##

Tài liệu

Ngân hàng Thế giới

Báo cáo số: ICR00002604

BÁO CÁO KẾT QUẢ VÀ HOÀN THÀNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

(IDA-38800 TF-54751)

KHOẢN VAY TÍN DỤNG

VỚI GIÁ TRỊ

105,7 TRIỆU SDR (TƯƠNG ĐƯƠNG 157,8 TRIỆU USD)

CHO

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DÙNG CHO

DỰ ÁN HỖ TRỢ THỦY LỢI VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 6 năm 2013

 Ban Phát triển Bền vững Việt Nam

 Phòng Phát triển Bền vững

 Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương

**QUY ĐỔI TIỀN TỆ**

(Áp dụng Tỉ giá hối đoái ngày 17 tháng 6 năm 2013)

|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị tiền  | Đồng Việt nam (VND) |
| 1US$ | = 21.033 VND |

**TÀI KHÓA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 01 tháng 01 | – | 31 tháng 12 |

**CÁC TÊN VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| ADB | Ngân hàng Phát triển Châu Á |
| AusAID | Cơ quan Phát triển Quốc tế Úc |
| BVN | Bắc Vàm Nao (hệ thống thủy lợi) |
| CEP | Quy tắc Thực hành Kỹ thuật |
| CF | Yếu tố Chuyển đổi |
| CPMU | Ban Quản lý dự án Trung ương |
| CPO | Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi |
| CPS | Chiến lược Hợp tác Quốc gia |
| CWIP  | Kế hoạch Phát triển Nước sạch Cộng đồng  |
| DA | Tài khoản Chuyên dụng |
| DARD | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cấp tỉnh) |
| DONRE | Sở Tài nguyên Môi trường |
| DMDP | Kế hoạch Xử lý đất bùn nạo vét |
| DPC | Ủy ban Nhân dân Huyện |
| ECOP | Quy tắc Thực hành Môi trường |
| EMP | Kế hoạch Quản lý Môi trường  |
| EMDP | Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số |
| EMPF | Khung chính sách Dân tộc thiểu số |
| ERR | Chỉ số Nội hoàn Kinh tế |
| ESMF | Khung Quản lý Môi trường và Xã hội  |
| FY | Năm tài chính/ Tài khóa |
| GOVN | Chính phủ Việt Nam |
| GDP | Tổng sản lượng quốc nội |
| IDA | Hiệp hội Phát triển Quốc tế |
| IDMC(s) | (các) Công ty Quản lý Thủy nông |
| ICB | Đấu thầu Quốc tế |
| IMT | Chuyển giao quyền quản lý Thủy lợi |
| IFR | Báo cáo Tài chính lâm thời |
| IMC | Công ty Quản lý Thủy nông |
| IPM | Quản lý Dịch hại Tổng hợp |
| IRR | Chỉ số Nội hoàn  |
| IWRM | Quản lý Thủy lợi có sự tham gia của người dân |
| IS | Hỗ trợ thực hiện  |
| JBIC | Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản |
| JICA | Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản |
| MARD | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| MDG | Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ |
| MOF | Bộ Tài chính |
| MONRE | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| MPI | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| MRC | Ủy ban sông Mêkông |
| MDWRD | Dự án Phát triển Thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long |
| O&M | Vận hành và Bảo dưỡng |
| ĐBSCL | Đồng bằng sông Cửu Long |
| NCB | Đấu thầu trong nước |
| NTP | Chương trình Mục tiêu Quốc gia |
| NPV | Giá trị Hiện tại thuần  |
| NWRC | Hội đồng Quốc gia Tài nguyên nước  |
| OMXN | Ô Môn Xà No (Hệ thống thủy lợi) |
| ORAF | Khung đánh giá Rủi ro trong Vận hành |
| O&M | Vận hành và Bảo dưỡng |
| PAP | Người bị ảnh hưởng trong dự án |
| PCERWASS | Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn cấp tỉnh |
| PDO | Mục tiêu Phát triển Dự án |
| PMF | Khung Quản lý Dịch hại |
| PMU | Ban Quản lý Dự án |
| PPMU | Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh |
| PPC | Ủy ban Nhân dân Tỉnh |
| QBS | Đấu thầu dựa theo Chất lượng |
| QCBS | Đấu thầu dựa theo Chất lượng và Mức giá |
| QLPH | Quản Lộ Phụng Hiệp |
| RAP | Kế hoạch hành động Tái định cư |
| RCC | Thích nghi Biến đổi khí hậu |
| REA | Đánh giá Môi trường vùng |
| RWSS | Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn |
| SBV | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| SCADA | Hệ thống Theo dõi, Kiểm soát và Phân tích Dữ liệu |
| SEDP | Kế hoạch Phát triển Kinh tế và Xã hội |
| SIL | Khoản vay Phát triển cụ thể |
| SOEs | Sao kê chi tiêu |
| US$ | Đồng Đô-la Mỹ |
| VAT | Thuế Giá trị gia tăng |
| VHLSS | Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam |
| VNMC | Ủy ban Quốc gia sông Mêkông Việt Nam |
| WSS | Cấp nước và Vệ sinh môi trường |
| WUO(s) | (các) Tổ chức người dùng nước  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phó chủ tịch Khu vực: |  | Axel van Trotsenburg |
| Giám đốc Quốc gia: |  | Victoria Kwakwa |
| Giám đốc ngành:  |  | Jennifer Sara |
| Chủ nhiệm dự án: |  | Cuong Hung Pham |
| Trưởng đoàn ICR: |  | Henrike Brecht |

**Mục lục**

[I. Bối cảnh chiến lược 1](#_Toc283885810)

[II. Mục tiêu Phát triển Dự án 7](#_Toc283885812)

[III. Thực hiện 13](#_Toc283885813)

[IV. Những rủi ro chính 16](#_Toc283885814)

[V. Tóm tắt kết quả thẩm định 17](#_Toc283885815)

**BẢNG THÔNG TIN**

|  |
| --- |
| 1. **Thông tin cơ bản**
 |
| Quốc gia: | Việt Nam  | Tên dự án: | Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam  |
| Mã dự án: | P065898 | Số L/C/TF: | IDA-38800, TF-54751 |
| Ngày ICR: | 20/6/2013 | Hình thức ICR: | ICR chính  |
| Công cụ vay: | SIL | Bên vay: | Chính phủ Việt Nam  |
| Tổng cam kết ban đầu: | XDR 105,7 triệu  | Tổng giá trị đã giải ngân: | XDR 102,83 triệu  |
| Tổng giá trị đã sửa đổi | XDR 102,83 triệu  |  |  |
| Phân loại môi trường: A |
| Cơ quan thực hiện:Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN) |
| Đồng tài trợ và các đối tác bên ngoài khác: |

|  |
| --- |
| **B. Mốc thời gian chính**  |
| Quá trình xử lý | Ngày  | Quá trình xử lý | Ngày ban đầu  | Ngày điều chỉnh/ Thực tế |
| Xem xét khái niệm dự án  | 23/05/2000 | Hiệu lực: | 21/12/2004 | 21/12/2004 |
| Thẩm định:  | 6/10/2003 | Cơ cấu lại: |  | 4/3/201022/12/2011 |
| Phê duyệt: | 30/3/2004 | Đánh giá giữa kỳ: | 30/5/2006 | 30/5/2007 |
|  |  | Đóng khoản vay: | 31/12/2011 | 31/12/2012 |

|  |
| --- |
| **C. Tóm tắt đánh giá**  |
| **C.1. Đánh giá thực hiện tới khi có ICR**  |
| Kết quả: | Đáp ứng trung bình  |
| Rủi ro tới kết quả phát triển:  | Trung bình  |
| Kết quả thực hiện của Ngân hàng: | Đáp ứng trung bình  |
| Kết quả thực hiện của Bên vay: | Đáp ứng trung bình  |

|  |
| --- |
| **C. Đánh giá chi tiết kết quả hoạt động của Ngân hàng và Bên vay (tới thời điểm ICR)** |
| **Ngân hàng** | **Xếp loại**  | **Bên vay**  | **Xếp loại**  |
| Chấtlượng đầu vào: | Chưa đáp ứng mức trung bình  | Chính phủ: | Đáp ứng trung bình  |
| Chất lượng giám sát: | Đáp ứng trung bình  | Cơ cấu lại: | Đáp ứng trung bình  |
| **Kết quả thực hiện chung của Ngân hàng:** | Đáp ứng trung bình  | **Kết quả thực hiện chung của Bên vay:** | Đáp ứng trung bình  |

|  |
| --- |
| **C3. Chất lượng đầu vào và các chỉ số hoạt động thực hiện**  |
| **Hoạt động thực hiện** | **Chỉ số**  | **Đánh giá QAG (nếu có)** | **Xếp loại**  |
| Dự án có vấn đề tiềm ẩn tại bất kỳ thời điểm nào (Có/không) | Có  | Chất lượng đầu vào (QEA): | Không  |
| Dự án có vấn đề tại bất kỳ thời điểm nào (Có/không) | Có  | Chất lượng giám sát (QSA): | Chưa đáp ứng mức trung bình  |
| Xếp hạng DO trước khi đóng khoản vay/tình trạng không hoạt động | Đáp ứng  |  |  |

|  |
| --- |
| **D. Các mã ngành và đề tài** |
|  | **Ban đầu**  | **Thực tế**  |
| **Mã ngành (theo % của tổng tài trợ của Ngân hàng)** |  |  |
| Quản trị cấp trung ương  | 3 | 3 |
| Chống lũ | 10 | 10 |
| Tưới và tiêu  | 80 | 80 |
| Các dịch vụ khác  | 2 | 2 |
| Cấp nước  | 5 | 5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Ban đầu**  | **Thực tế**  |
| **Mã đề tài (theo % của tổng tài trợ của Ngân hàng)** |  |  |
| Phát triển nông thôn khác | 33 | 33 |
| Tham gia và thuê tuyển dân sự  | 17 | 17 |
| Dịch vụ và hạ tầng nông thôn  | 17 | 17 |
| Quản lý nguồn nước  | 33 | 33 |

|  |
| --- |
| **E. Cán bộ của Ngân hàng**  |
| **Vị trí** | **Khi làm ICR** | **Khi thẩm định**  |
| Phó chủ tịch:  | Axel van Trotsenburg  | Jemal-ud-din Kassum  |
| Giám đốc quốc gia:  | Victoria Kwakwa | Klaus Rohland |
| Giám đốc ngành: | Jannifer J. Sara | Hoonae Kim |
| Trưởng đoàn dự án: | Cường Hùng Phạm | Greg J. Browder |
| Trưởng đội ICR | Henrike Breacht  |  |
|  | Zhijun Chen  |  |
|  | John Weatherhogg |  |
|  | Ilham Abla |  |

**F. Phân tích khung kết quả**

**Các mục tiêu phát triển của dự án (từ tài liệu Thẩm định dự án)**

Mục tiêu phát triển dự án (PDO) đã nêu trong Tài liệu thẩm định dự án (PAD) ngày 3/3/2004 khác so với PDO đã nêu trong Hiệp định tín dụng phát triển (DCA) ngày 19/8/2004.

PDO đã nêu trong PAD: Mục tiêu phát triển dự án có ba phần: (i) Khuyến khích đa dạng hóa nông nghiệp và tăng năng suất thông qua việc hiện đại hóa hệ thống kênh, và do đó, tăng thu nhập của hộ nông dân và giảm đói nghèo nông thôn; (ii) thiết lập hệ thống quản lý an toàn đập và giảm thiểu rủi ro liên quan tới an toàn đập một cách hiệu quả; và (iii) khuyến khích phát triển bền vững và quản lý nước ở lưu vực sông Thu Bồn.

PDO đã nêu trong DCA: Mục tiêu phát triển dự án là hỗ trợ Bên vay hiện đại hóa và tăng năng suất về nông nghiệp Việt Nam, tăng cường quản lý thủy lợi và giảm thiểu rủi ro tới an toàn đập thông qua: (i) hiện đại hóa dịch vụ tưới ở những hệ thống thủy lợi đã chọn trong các tỉnh dự án; (ii) cải thiện an toàn và quản lý đập; và (iii) phát triển và quản lý tổng hợp của lực vực sông Thu Bồn ở tỉnh Quảng Nam.

Các PDO này khác nhau ở hai điểm chính: Trước hết, hiện đại hóa tưới là một mục tiêu nổi bật trong PDO của DCA trong khi hiện đại hóa lại không gắn trong DPO của PAD. Thứ hai, trong PDO ở PAD, trái với PDO trong DCA có mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tăng thu nhập hộ nông dân. Theo hướng dẫn từ Nhóm đánh giá độc lập (IEG), kết quả thảo luận trình bày trong ICR này là dựa trên PDO đã nêu trong DCA.

**Các mục tiêu phát triển của dự án đã sửa đổi (như cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ban đần đã phê duyệt)**. PDO đã không sửa đổi.

1. **Các chỉ số trong PDO**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Giá trị ban đầu** | **Giá trị mục tiêu ban đầu (từ các tài liệu phê duyệt)** | **Giá trị mục tiêu đã sửa đổi chính thức** | **Giá trị thực tế đã đạt được tới năm kết thúc hoặc năm mục tiêu** |
| **Chỉ số 1:**  | Phòng An toàn đập của Bộ NN&PTNT và cơ chế điều phối an toàn đập quốc gia  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Không  | Phòng ATĐ của Bộ hoạt động; cơ chế an toàn đập quốc gia đã thành lập  |  | Phòng ATĐ của Bộ đang hoạt động và đã ban hành Nghị định 72 về An toàn đập |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 21/5/2007 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Kết quả đạt 100%. Phòng ATĐ của Bộ đang hoạt động. Đã ban hành nghị định mới cấp nhà nước về an toàn đập và hướng dẫn thực hiện và thể chế thành cơ chế hoạt động để đảm bảo tăng cường an toàn và tăng mức nhất quán.  |
| **Chỉ số 2:**  | Chương trình đánh giá thực hiện thủy lợi quốc gia  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Hạn chế  | 10 |  | 6 |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Kết quả đạt 60%. Chương trình này chỉ là hoạt động, hoạt động đó dự kiến có 10 hệ thống tưới, trong khi các hoạt động về tưới khác lại xác định trong 6 hệ thống. PMU chỉ đánh giá 6 hệ thống là các hệ thống đưa vào cải tiến công trình.  |
| **Chỉ số 3:**  | Chương trình đào tạo hiện đại hóa tưới quốc gia |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Hạn chế  | Đã tổ chức 6 hội thảo; 100 người được đào tạo về hiện đại hóa; 25 người được đào tạo về an toàn đập  |  | Đã tổ chức 35 hội thảo và đào tạo được 1.189 người. |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đạt vượt mức 100%. Các mục tiêu đào tạo đều vượt.  |

1. **Các chỉ số kết quả sơ bộ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Giá trị ban đầu** | **Giá trị mục tiêu ban đầu (từ các tài liệu phê duyệt)** | **Giá trị mục tiêu đã sửa đổi chính thức** | **Giá trị thực tế đã đạt được tới năm kết thúc hoặc năm mục tiêu** |
| **Chỉ số 1:**  | Diện tích thu thủy lợi phí của IMC ở mỗi hệ thống đạt 75% diện tích hưởng lợi theo thiết kế lúc cao điểm vào mùa tưới.  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | 50% (trung bình)CS-CS: 42%YL: 53%KG: 47%PN: 43%DB: 61%DT: 72% | 75% (trung bình)CS-CS: 75%YL: 75%KG: 75%PN: 75%DB: 75%DT: 75% |  | 81% (trung bình)CS-CS: 91%YL: 91%KG: 88%PN: 67%DB: 78%DT: 85% |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Kết quả đạt được ở mức trung bình. Hiện nay, toàn bộ diện tích thu thủy lợi phí của IMC đạt 81% tổng diện tích tưới thiết kế. 5/6 hệ thống tưới vượt mức mục tiêu 75%, và hệ thống Phú Ninh chỉ đạt 67%.`  |
| **Chỉ số 2:**  | Thực hiện các kế hoạch quản lý tổng hợp cho từng hệ thống  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | 0 | Lập và thực hiện 6 kế hoạch |  | Lập 6 kế hoạch |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Kết quả đạt một phần. Các kế hoạch quản lý tổng thể cho 6 hệ thống đã hoạt hoành và chính thức được phê duyệt trong giai đoạn đóng khoản vay.Bắt đầu thực hiện các kế hoạch này trong tháng 1, 2013 sau khi đóng dự án. |
| **Chỉ số 3:**  | Hội người dùng nước (WUG) chiếm 25% diện tích ở từng hệ thống có hợp đồng sử dụng nước theo khối lượng  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | 0 | Được thực hiện trên 25% diện tích  |  | 0% |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Không hoàn thành: Đã thành lập 66 hội sử dụng nước nhưng chưa ký được hợp đồng nào. Dự án đã có thể bỏ chỉ số này do chính sách bãi bỏ thu thủy lợi phí năm 2008 và thiếu công cụ cho thu thủy lợi phí theo khối lượng ở Việt Nam.  |
| **Chỉ số 4:**  | Công trình an toàn đập ở ít nhất 3 đập nữa.  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Giảm rủi ro an toàn đạp  | Hoàn thành công trình an toàn đập ít nhất 3 đập |  | Hoàn thành công trình an toàn đập cho 4 đập |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2010 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đạt 100%. Chất lượng của các công trình an toàn đập được đánh giá là đáp ứng.  |
| **Chỉ số 5:**  | 6 đập ở Hợp phần 1 và ít nhất 3 đập nữa có báo cáo kiểm tra an toàn đập được Phòng ATĐ của Bộ phê duyệt  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Không  | 6 đập của Hợp phần 1 và ít nhấ 3 đập trong Hợp phần 2 được Phòng ATĐ nội kiểm  |  | Thiết kế công trình an toàn đập cho 6 đập của Hợp phần 1 và 4 đập ở Hợp phần 2 đã được Phòng ATĐ nội kiểm (đánh giá và thông qua).  |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đạt 100%. 6 đập của Hợp phần 1 và 4 đập ở Hợp phần 2 đã được Phòng ATĐ nội kiểm và chứng nhận toàn bộ.  |
| **Chỉ số 6:**  | Lắp đặt thiết bị an toàn đập cho hồ Hòa Bình  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Nhỏ | Thiết bị an toàn đập mới  |  | Thiết bị an toàn đập hoạt động  |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/207 |  | 31/7/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đạt 100%. Các thiết bị để đo các chỉ số đã được lắp đặt, ví dụ, áp lực nước, khối lượng rò rỉ, chuyển vị. Hệ thống máy tính cho phép giám sát từ xa |
| **Chỉ số 7:**  | Khôi phục dòng chảy sông tới thành phố Đà Nẵng  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Tạm thời | Đủ dòng chảy tới thành phố Đà Nẵng |  | Đã hoàn thành công trình xây lắp và tạo được dòng chảy tới Tp. Đà Nẵng  |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 |  | 31/12/2008 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đạt 100%. Công trình xây dựng thỏa đáng  |
| **Chỉ số 8:**  | Chuẩn bị ít nhất hai nghiên cứu khả thi cho công trình hạ tầng thủy lợi  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Không  | 2 |  | Đã hoàn thành 2 nghiên cứu hồ Hòa Trung và đập An Trạch  |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2009 |  | 30/9/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đạt 100%. Đã lập hai nghiên cứu khả thi có chất lượng thỏa đáng.  |
| **Chỉ số 9:**  | Thành lập Ủy ban điều phối lưu vực sông  |
| Giá trị (định lượng hoặc định tính) | Không  | Thành lập và hoạt động UB điều phối lưu vực sông Thu Bồn; có hai báo cáo bán niên | Hoạt động của UB điều phối lưu vực sông Thu bồn đã được bỏ ra ngoài Sửa đổi hiệp định DCA 2010 | Chỉ số này đã bỏ ra ngoài Sửa đổi hiệp định DCA 2010 |
| Hoàn thành ngày: | 31/12/2004 | 31/12/2011 | 4/3/2010 | 31/12/2012 |
| Bình luận (kể cả % kết quả đạt được) | Đã bỏ ra khỏi dự án. Bộ NN&PTNT đã thành lập ủy ban năm 2006 nhưng ủy ban này chưa bao giờ hoạt động. Do tranh chấp pháp lý giữa Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT về trách nhiệm quản lý nguồn nước, đã thỏa thuận rằng, dự án không hỗ trợ chỉ số ngày nữa.  |

**G. Xếp loại về hoạt động của dự án trong ISR**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **No.** | **Ngày đạt ISR** | **DO** | **IP** | **Giải ngân thực tế (triệu USD)** |
| 1 | 22/6/2004 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 0,00 |
| 2 | 3/12/2004 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 0,00 |
| 3 | 14/6/2005 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 5,26 |
| 4 | 12/2/2006 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 5,83 |
| 5 | 5/10/2006 | Tạm đáp ứng  | Tạm đáp ứng  | 8,10 |
| 6 | 28/6/2007 | Tạm đáp ứng  | Tạm đáp ứng  | 9,51 |
| 7 | 2/5/2008 | Tạm chưa đáp ứng  | Tạm chưa đáp ứng  | 16,50 |
| 8 | 23/6/2008 | Tạm đáp ứng  | Tạm chưa đáp ứng  | 18,89 |
| 9 | 24/6/2009 | Tạm đáp ứng  | Tạm đáp ứng  | 36,20 |
| 10 | 16/6/2010 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 89,34 |
| 11 | 29/6/2011 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 122,99 |
| 12 | 28/12/2011 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 133,85 |
| 13 | 22/10/2012 | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 152,11 |
| 14 | 11/2/2013 | Tạm đáp ứng  | Tạm đáp ứng  | 159,44 |

**H. Tái cơ cấu (nếu có)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày tái cơ cấu** | **Lãnh đạo phê duyệt thay đổi trong PDO** | **Xếp loại ISR khi tái cơ cấu** | **Khoản đã giải ngân khi tái cơ cấu (triệu USD)** | **Lý do về tái cơ cấu & những thay đổi chính** |
| **DO** | **IP** |
| 4/3/2012 |  | Tạm đáp ứng  | Tạm đáp ứng  | 80.65 | DCA sửa đổi: (a) Chỉ số về thành lập UB lưu vực sông phải hoạt động đã bị bỏ ra ngoài do tranh chấp pháp lý giữa Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT về trách nhiệm đối với phát triển thủy lợi; (b) Điều chỉnh phân bổ lại khoản tiền tín dụng giữa các khoản mục; (c) cho phép mua xe trong dự án. |
| 22/12/2011 |  | Đáp ứng  | Đáp ứng  | 130.56 | Yêu cầu lần 3 về tái cơ cấu (tương đương với tái cơ cấu cấp 2 trong hướng dẫn mới) về giai hạn ngày đóng dự án, từ ngày 31/12/2011 tới 31/12/2012. |

**I. Tình hình giải ngân**

(Chèn hình).

**1. Bối cảnh, mục tiêu phát triển và thiết kế dự án**

**1.1. Bối cảnh khi thẩm định dự án**

1.1.1. Tình hình trong nước. Dự án đã được phê duyệt tháng 3/2004, tại thời điểm khi mức đói nghèo ở Việt Nam đã giảm mạnh nhưng vẫn bị ảnh hưởng tới 37% dân số. Sản xuất lúa gạo cấp quốc gia đã ổn định sau giai đoạn tăng trưởng nhanh trong những năm 90, trong thời gian này, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 trên thế giới. Nông dân đang dần bắt đầu chuyển sang các loại cây trồng mang lại lợi nhuận cao hơn và thủy sản. Dự kiến, tăng trưởng sau này ở khu vực nông thôn sẽ bắt nguồn từ đa dạng hóa cây trồng và tăng năng suất. Chính phủ Việt Nam đã nêu bật việc hiện đại hóa nông nghiệp là một công cụ ưu tiên cho tăng trưởng cho Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2001-2010.

1.1.2. Khó khăn lớn trong hiện đại hóa nông nghiệp là hoạt động dưới mức thiết kế của các hệ thống thủy lợi tưới lúa lớn ở Việt Nam do thiết kế hệ thống lạc hậu, đã xây dựng từ 30-40 năm trước với chất lượng ban đầu yếu kém và thiếu bảo dưỡng duy tu, và các công ty QLTN thiếu động lực và khả năng giải trình. Đồng thời, nhu cầu nước đô thị và công nghiệp tăng làm tăng nhu cầu quản lý nước hiệu quả hơn giữa những người sử dụng nước trong cùng lưu vực sông. Yêu cầu chính của sản xuất lúa gạo có tưới là dựa vào nguồn cung cấp nước dồi dào cần phải được hỗ trợ bởi các hệ thống hạ tầng thủy lợi và dịch vụ tưới hiện đại để tăng cường năng suất và tăng trưởng trong ngành nông nghiệp có tưới.

1.1.3. Tăng cường an toàn đập để giảm thiểu rủi ro thiên tai là một ưu tiên khác trong Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2001-2010 của Việt Nam. Toàn quốc có khoảng 750 đập vừa và trung bình, trong đó nhiều đập được xây dựng trong những năm 1970-1990 khi nguồn tài chính và chuyên môn kỹ thuật còn thiếu. Do đó, nhiều đập đã xây với tiêu chuẩn thiết kế và xây dựng thấp. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, địa hình đồi núi và mật độ dân số cao kết hợp với các tiêu chuẩn và năng lực an toàn đập thấp nên gây ra rủi ro tới an toàn mà Chính phủ hiện đang có kế hoạch giải quyết.

1.1.4. **Tiêu chuẩn để Ngân hàng hỗ trợ**. Ngân hàng có kinh nghiệm toàn cầu về khôi phục thủy lợi, quản lý lưu vực sông và an toàn đập. Ngân hàng đã tài trợ nhiều dự án tưới và thủy lợi ở Việt Nam, kể cả dự án Thủy lợi Dầu Tiếng (tài khóa 78), Dự án Thủy lợi miền Trung và Tp. HMC (tài khóa 95), Dự án Phát triển thủy lợi đồng bằng sông Cửu long (tài khóa 99). Đầu tư cho hạ tầng tưới đã đóng góp vai trò quan trọng trong tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam và thành công của quốc gia về hiện thực hóa mục tiêu an toàn lương thực. Do đó, chính phủ đã đề nghị Ngân hàng hỗ trợ cho dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (VWRAP) để hỗ trợ thêm về tài chính, tư vấn chính sách và các chuyên môn quốc tế. Dự án đã được thiết kế để thử nghiệm và minh họa cách thức có thể đạt được mục tiêu chính sách của chính phủ một cách tốt nhất. Dự án VWRAP là một trong những dự án tiên phong mà Ngân hàng hỗ trợ về tưới đã kết hợp giữa khôi phục truyền thống với hợp phần hiện đại. Dự án đã phù hợp với mục tiêu trong Chiến lược hỗ trợ quốc gia của Ngân hàng (CAS) 2003-2006 về giảm bớt những năng cách cho phát triển mà vùng nông thôn và khó khăn phải chịu.

**1.2. Các mục tiêu phát triển của dự án ban đầu (PDO) và những chỉ số chính**

1.2.1. Các mục tiêu của dự án là để hỗ trợ Bên vay hiện đại hóa và tăng sản lượng nông nghiệp Việt Nam, tăng cường quản lý nước và giảm rủi ro tới an toàn đập thông qua: (i) hiện đại hóa dịch vụ tưới ở những hệ thống thủy lợi đã chọn trong các tỉnh dự án; (ii) cải thiện an toàn và quản lý đập; và (iii) phát triển và quản lý tổng hợp của lực vực sông Thu Bồn ở tỉnh Quảng Nam.

1.2.2. Các chỉ số có sai khác trong ISR, Khung kết quả PAD và Tổ chức trong PAD về Giám sát kết quả. Kết quả ICR dựa trên Khung kết quả của PAD. Các chỉ số thực hiện cấp PDO là: (i) chương trình đánh giá hoạt động tưới quốc gia trong 10 hệ thống tưới đã chọn; (ii) Chương trình đào tạo hiện đại hóa tưới quốc gia: tổ chức 6 hội thảo và đào tạo 100 người về hiện đại hóa tưới và 25 người về an toàn đập; và (iii) Thành lập và hoạt động của phòng ATĐ của Bộ NN&PTNT và cơ chế điều phối an toàn đập quốc gia.

**1.3. PDO sửa đổi (như đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ban đầu phê duyệt) và các chỉ số chính, nguyên nhân/căn cứ**

1.3.1. Không điều chỉnh các chỉ số PDO. Chỉ số kết quả tạm thời về thành lập và hoạt động UB điều phối lưu vực sông Thu Bồn đã bị loại ra khỏi tài liệu sửa đổi DCA ngày 10/3/2010. Lý do của việc này là do tranh chấp pháp lý kéo dài về trách nhiệm quản lý lưu vực sông giữa Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT và tranh chấp đó không thể giải quyết được trong khuôn khổ dự án.

**1.4. Những bên liên quan chính**

1.4.1. Nhóm mục tiêu chính gồm có nông dân có tưới trong 6 hệ thống tưới đã chọn là những người dự kiến sẽ có thu nhập cao hơn do kết quả đầu tư vào cơ sở hạ tầng và quản lý tưới. Những người dân được hưởng lợi hầu hết từ những đầu tư cải tiến này là những người ở cuối và ở biên hệ thống tưới. Người dân và công nghiệp gần khu đầu mối hưởng lợi chủ yếu từ việc sửa chữa đập và tăng cường an toàn đập. Tính tới năm 2012, ước tính có 630.000 người sống ở hạ lưu những đập đã được sửa chữa trong dự án VWRAP. Những người hưởng lợi khác bao gồm: cán bộ của công ty QLTN, tổ chức người sử dụng nước, các cơ quan nhà nước và các thể chế ngành nước ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện là những người đã được đào tạo để thực hiện trách nhiệm của mình một cách hiệu quả hơn. Những lĩnh vực đào tạo chính gồm có: định chuẩn về tưới, hiện đại hóa và an toàn đập.

**1.5. Các hợp phần ban đầu**

1.5.1. **Hợp phần 1: Hiện đại hóa tưới (154,7 triệu US$)**: nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của 6 trong số những hệ thống tưới lớn nhất Việt Nam, cải thiện an toàn đập, và tăng cường cơ cấu quản lý và năng lực vận hành và bảo dưỡng (O&M) thông qua việc đào tạo và thực hiện kế hoạch quản lý tổng thể.

1.5.2. **Hợp phần 2: Quản lý an toàn đập (10,2 triệu US$)**: cải thiện an toàn và quản lý đập thông qua việc thành lập phòng ATĐ trong Bộ NN&PTNT; thực hiện các công trình an toàn đập thêm ít nhất 3 đập do Bộ NN&PTNT quản lý ngoài những đập đã đưa vào Hợp phần 1, và cải thiện hệ thống thiết bị quan trắc an toàn đập Hòa Bình do Tổng công ty điện lực Việt Nam quản lý (EVN).

1.5.3. **Hợp phần 3: Phát triển lưu vực sông Thu Bồn (2,6 triệu US$)**: đầu tư vào công trình ổn định dòng chảy sông Quảng Huế và lập nghiên cứu tiền khả thi cho các dự án ưu tiên đã xác định trong Qui hoạch tổng thể lưu vực sông Thu Bồn.

1.5.4. **Hợp phần 4: Quản lý dự án và tăng cường năng lực (8,7 triệu US$)**: cung cấp hỗ trợ kỹ thuật về quản lý dự án, thực hiện các chương trình đào tạo, và hỗ trợ chi phí hoạt động gia tăng cho các cơ quan quản lý dự án ở cấp trung ương, vùng và tỉnh.

**1.6. Những hợp phần điều chỉnh**

1.6.1. Không có điều chỉnh lớn trong các hợp phần dự án.

**1.7. Những thay đổi quan trọng khác**

1.7.1. Diện tích thiết kế của 6 hệ thống tưới đã chọn đã được điều chỉnh trong khi thực hiện dự án. Điều chỉnh này không được chính thức hóa bằng cách điều chỉnh hiệp định nhưng PAD đã dự kiến thay đổi trong những số liệu này trong lần thực hiện định chuẩn đầu tiên. Đối với 5 trong số 6 hệ thống, tổng diện tích hưởng lợi đã điều chỉnh giảm nhẹ để phản ánh thay đổi về điều kiện địa phương và quá trình đô thị hóa. Một hệ thống có diện tích hưởng lợi tăng lên do khôi phục được diện tích tưới. Nhìn chung, tổng diện tích hưởng lợi đã giảm tới 1.167ha, hoặc ít hơn 1% về diện tích hưởng lợi theo thiết kế ban đầu trong PAD (xem Bảng A2.3 trong Phụ lục 2).

**2. Các yếu tố chính tác động tới thực hiện và kết quả**

**2.1. Chuẩn bị, thiết kế và chat lượng đầu vào của dự án**

2.1.1 **Phân tích căn cứ**. Dựa vào kinh nghiệm về dự án WB trước đó và công tác của ngành tại thời điểm đó, dự án đã tập trung chính xác vào những phương pháp tiếp cận mới để hiện đại hóa hạ tầng và quản lý 6 hệ thống tưới lớn nhất Việt Nam với hợp phần hiện đại hóa tưới chiếm tới 88% kinh phí toàn dự án. Các hệ thống quản lý và hạ tầng tưới của Việt Nam đang hoạt động dưới tiềm năng và thấp hơn nhu cầu cho đa dạng hóa nông nghiệp ngày càng tăng. Dự án VWRAP đã trực tiếp đáp ứng các ưu tiên về hiện đại hóa nông nghiệp như đã nêu ra trong Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2001-2010 và Chiến lược Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo tổng hợp từ năm 2003 cũng như các mục tiêu của CAS trong khi dịch chuyển tới nền kinh tế dựa vào thị trường và hỗ trợ các khu vực nông thôn. Hầu hết các dự án tưới trong danh mục dự án đầu tư của Ngân hàng trong giai đoạn 1980-2000 bị giới hạn ở công trình khôi phục; các cải cách thể chế chủ yếu tập trung tăng cường năng lực cho WUG. Tuy nhiên, dự án VWRAP đã thí điểm một số yếu tố đổi mới nhằm mục đích cải cách và giới thiệu công nghệ mới nhất để giải quyết hữu hiệu vấn đề thiếu nước trong mùa khô và bảo vệ vùng ngập lũ trong mùa mưa.

2.1.2. **Đánh giá thiết kế dự án**: Khung thể chế đã dùng Ban QLDA trung ương (CPO) và các Ban QLDA cấp tỉnh (PMU) nằm dưới sự giám sát của Bộ NN&PTNT điển hình cho thực tế dự án thành công ở Việt Nam trước đây. Các phương pháp đổi mới dự kiến đã được mô tả rất kỹ trong PAD. Dự án chuyển từ khôi phục về kỹ thuật thông thường sang hiện đại hóa tưới. Dự án đã xác định được những khu vực chính cần thay đổi để vận hành ngành thủy lợi/tưới được hiệu quả hơn, kể cả tăng cường giám sát các hệ thống để nắm bắt tình hình hoạt động của ngành, tái cơ cấu tổ chức và thể chế (đặc biệt là các công ty IMC và các WUG) để khuyến khích vấn đề tự giải trình về tài chính và kỹ thuật, và tăng cường qui trình lập kế hoạch để khuyến khích các bên tham gia nhiều hơn.

2.1.3. Tới nay, vẫn còn quá tham vọng về khả năng hoàn thành các mục tiêu về hiện đại hóa và cải cách đổi mới trong một chu kỳ dự án. Thay về giải quyết quá nhiều vấn đề cải cách thủy lợi lớn, dự án nên tập trung vào một số khía cạnh. Ví dụ, đã không đạt được mục tiêu khuyến khích khả năng tự giải trình thông qua hợp đồng cung cấp theo khối lượng giữa IMC và WUG, với việc IMC chuyển giao khối lượng nước đã xác định tại những thời điểm cụ thể, và tính khả thi của việc này cần được khảo sát kỹ hơn nữa. Các WUA ở Việt Nam theo truyền thống được thành lập dựa vào ranh giới hành chính chứ không phải theo ranh giới thủy lực. Do đó, mỗi WUG có một vài điểm lấy nước, chứ không phải chỉ có một điểm. Những khối lượng chuyển giao tại nhiều điểm đã làm cho công tác hợp đồng theo khối lượng trở lên tốn kém và phức tạp. Hơn nữa, khó có kinh nghiệm về đo khối lượng nước cấp ở Việt Nam.

2.1.4. Khi nhận thức lại, có hai vấn đề nữa của dự án nên được quan tâm hơn nữa khi chuẩn bị dự án: trước hết, tư vấn TA có tính chất phân cấp trong đó tư vấn hỗ trợ kỹ thuật chính ở trên lớp cao nhất, đã đưa ra TOR để lựa chọn các lớp thấp hơn, ví dụ, các tư vấn thiết kế. Đã chậm 15 tháng trong việc tuyển chọn tư vấn TA, và không lâu sau đó, tư vấn này đã bị ốm 6 tháng. Với sự chậm trễ đó, việc tuyển chọn các tư vấn TA khác đã bị dừng lại. Mất 2,5 năm để tuyển chọn được tư vấn A và các tư vấn thiết kế trước khi bắt đầu chuẩn bị thiết kế chi tiết. Thứ hai, việc đạt được mục tiêu PDO liên quan tới việc tăng năng suất cũng có thể đã được tăng cường nếu như có hợp phần phát triển nông nghiệp để đảm bảo rằng người dân sẽ nhanh chóng khai thác các hệ thống tưới đã cải thiện.

2.1.5. Hợp phần về thiết lập các hệ thống có hiệu quả về quản lý an toàn đập, giải quyết những vấn đề quan trọng đã ít nhận được sự quan tâm trước đó mà chỉ khi chính phủ bắt đầu nhấn mạnh tầm quan trọng của nó. Thiết kế hợp phần này đã đưa vào những bài học kinh nghiệm từ các dự án khác, ví dụ, thành lập phòng an toàn đập. Thực hành tốt cho thấy đơn vị này nên được thành lập là đơn vị giám sát độc lập cấp quốc gia quản lý tất cả các đập trong cả nước. Khi thẩm định dự án, đã thỏa thuận sẽ thành lập một đơn vị chỉ chịu trách nhiệm về những đập do Bộ NN&PTNT quản lý, và do đó, thiết kế này đã không tạo ra nhiều cơ hội như cần phải có. Dự án cũng bỏ lỡ cơ hội lập ra các tiêu chí rõ ràng để đo tính độ rủi ro của đập. Hợp phần thứ ba về quản lý nước tổng hợp đã theo sát với yêu cầu tăng cường quản lý nguồn nước lưu vực sông như đã nêu trong Luật tài nguyên nước ban hành năm 1999.

2.1.6. **Mục tiêu và chỉ số**: PDO là đi thẳng vào vấn đề nhưng mục tiêu của PAD lại mở rộng ngoài thiết kế dự án trong PAD. Dự liệu trong PDO đã bị ảnh hưởng do Các chỉ số thực hiện dự án được kết nối với các hợp phần chứ không phải với bản thân PDO và một vài mục tiêu không có chỉ số tương thích. Hơn nữa, các chỉ số cấp PDO là các hoạt động cụ thể, ví dụ, Chương trình đào tạo hiện đại hóa tưới quốc gia, chứ không phải là các mục tiêu cấp cao hơn. Nó cũng đặt ra câu hỏi nếu ba chỉ số đã thiết kế trong Hợp phần 1 có đủ để đánh giá thành tựu của khôi phục và hiện đại hóa tưới hay không. Ví dụ, mặc dù, 37% công trình kênh mương đã lên kế hoạch khi thẩm định dự án đã bị bỏ ra ngoài trong giai đoạn thực hiện nhưng khoảng trống này không thể đo tính được bằng bất kỳ chỉ số nào. Những điểm không thống nhất giữa Khung kết quả, các chỉ số ISR, và Bảng giám sát kết quả đã gây cản trở tới việc giám sát các chỉ số. Ví dụ, các số liệu cơ sở đối với chỉ số 1.1 về diện tích thu thủy lợi phí của IMC khác nhau giữa với bảng Giám sát kết quả với phần mô tả chi tiết dự án, và với DCA. Một số chỉ số trong khung kết quả không có trong Bảng giám sát kết quả và ngược lại. Mục tiêu thứ ba trong PDO là quản lý nguồn nước tổng hợp trong lưu vực sông Thu Bồn khó đánh giá được và là một thử thách khó có thể đạt được thông qua các hoạt động của dự án.

2.1.7 **Cam kết của chính phủ**. Chính phủ đã giao dự án VWRAP là một dự án thí điểm dự kiến phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới có thể nhân rộng. Chính phủ đã có những cam kết mạnh mẽ về tài chính và thể chế và đã được thể hiện trong các điều kiện tín dụng và cam kết đã thỏa thuận trong PAD và DCA. Chính phủ đã hỗ trợ thể chế bằng cách thành lập Ban QLDA cấp quốc gia (CPO) và các ban QLDA cấp địa phương (PMU) trước khi thẩm định dự án, mặc dù, ban đầu, các ban QLDA này còn chưa đủ cán bộ, đặc biệt là trong lĩnh vực đấu thầu và quản lý tài chính. Chính quyền cấp tỉnh cũng đã thể hiện cam kết của tỉnh bằng cách đảm nhận phần trách nhiệm với khoản tín dụng Ngân hàng. Cam kết này cũng đã được chứng minh bằng thỏa thuận thiết lập Ban chỉ đạo dự án cấp bộ, đội chuyên gia an toàn đập, và Phòng ATĐ của Bộ NN&PTNT. Tuy nhiên, vẫn chưa đủ chuyên tâm về thể chế hóa các vấn đề hiện đại hóa tưới do chưa quen thuộc với hiện đại hóa tưới. Các cán bộ của Bộ NN&PTNT ở cấp trung ương hiểu biết còn hạn chế về những lợi ích của các biện pháp hiện đại hóa dự kiến thực hiện nên do đó những nỗ lực hiện đại hóa ở cấp tỉnh trong dự án vẫn chưa theo sát hết hướng dẫn của Bộ NN&PTNT về các qui chế qui định nên đã ảnh hưởng tới sự quan tâm của cấp quản lý của IMC.

2.1.8. **Giảm thiểu rủi ro**. Rủi ro của dự án đã được xếp ở mức lớn. Những rủi ro lớn đã được xác định trong khi chuẩn bị dự án và đã đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro đó trong thiết kế dự án. Những rủi ro đã xác định chính là thiếu sự lãnh đạo của Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh trong việc hiện đại hóa tưới và qui định về an toàn đập cũng như chuyên môn kỹ thuật không đủ. Dự án đã giải quyết rủi ro này bằng cách thành lập một tổ công tác về tưới và phòng ATĐ và bằng cách đưa ra các đào tạo, tăng cường năng lực và hỗ trợ kỹ thuật. Nhìn lại trước đây, ba tồn tại chính trong đánh giá rủi ro là: (i) tính khả thi của các hợp đồng theo khối lượng: khó dự báo được việc bỏ thu thủy lợi phí khi chuẩn bị dự án nhưng do Việt Nam đã không có tiền lệ về đo tính theo khối lượng hoặc hợp đồng khối lượng, nhưng lẽ ra phải đưa ra một số dự phòng trước. (ii) hiện đại hóa: đã chưa lường hết khó khăn và thời gian cần thiết để áp dụng các khái niệm hiện đại hóa ở một số hệ thống quy mô lớn qua một dự án đơn lẻ. (iii) tính sẵn sàng của dự án: Thiếu sẵn sàng do việc tuyển chọn tư vấn TA và thiết kế kỹ thuật thể hiện một rủi ro lớn và không rõ ràng trong dự án.

**2.2. Thực hiện**

2.2.1. Phần tiếp theo nêu ra những vấn đề thực hiện và nêu bật những nơi mà kết quả thực hiện khác so với dự kiến trong thiết kế dự án.

2.2.2. **Công trình hạ tầng**: Do vượt vốn nên 37% công trình kênh mương, chủ yếu là cải tạo kênh cấp dưới, trong kế hoạch dự án ban đầu khi thẩm định dự án đã bị bỏ ra ngoài. Vượt vốn do tăng giá, đưa thêm công trình bổ sung, và thay đổi thiết kế kỹ thuật. Tới tháng 6.2006, giá xi măng đã tăng tới 200%, sắt thép tăng 100%, đào đắp tăng 150%, và nhân công tăng 150%, tăng xa so với tỷ lệ lạm phát dự kiến khi thẩm định dự án. Mức lạm phát này đã không thể dự báo được khi hoàn thành nghiên cứu khả thi vào năm 2003. Từ năm 2006 tới nay, giá vẫn tiếp tục tăng. Ví dụ, công tình bổ sung là thay thế cửa tràn xả lũ Đá Bàn. Ví dụ, những thay đổi trong thiết kế bao gồm thay đổi loại tràn xả lũ và tiêu chuẩn kỹ thuật đường ở Kẻ Gỗ. Chi phí tại công trình đầu mối ở Phú ninh, Yên Lập và Kẻ gỗ đã được phê duyệt trong thiết kế kỹ thuật tăng tương ứng là 5,6; 2,6 và 2 lần so với giá dự toán trong nghiên cứu khả thi năm 2003.

2.2.3. **Chậm bắt đầu và phân kỳ dự án**: Công tác thực hiện đã bắt đầu chậm do quá trình tuyển chọn tư vấn kéo dài, do chậm trong khâu xem xét và thông qua hợp đồng TA từ phía bên vay. Hợp đồng tư vấn TA đã được trao trong tháng 3/2006, 15 tháng sau khi bắt đầu dự án, và Đội trưởng đội tư vấn TA quốc tế bị ốm từ tháng 9/2006 tới tháng 2/2006. Đồng đội trưởng trong nước vẫn đảm nhiệm các trách nhiệm của đội trưởng. Tuy nhiên, các tư vấn thiết kế kỹ thuật chi thiết chỉ được huy động trong tháng 6/2007 và công tác thi công lớn bắt đầu vào cuối năm 2008, hơn 3 năm sau khi dự án bắt đầu. PAD đã qui định phân giai đoạn công trình xây dựng để thí điểm cách tiếp cận và phần cứng công trình kiểm soát nước mới trước khi áp dụng rộng trong toàn vùng dự án. Giai đoạn I gồm có đập, kênh chính và 20% diện tích hưởng lợi trong hợp phần 1. Giai đoạn II và III mỗi giai đoạn làm 40% diện tích hưởng lợi của dự án. Do bị chậm trễ trong khi thực hiện hợp phần 1 nên cách tiếp cận này đã không được thực hiện.

2.2.4. **Hiện đại hóa**: Theo định nghĩa của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), “hiện đại hóa tưới là một quá trình nâng cấp kỹ thuật và quản lý (trái ngược với khôi phục đơn thuần) của các hệ thống tưới kết hợp với cải cách thể chế, nếu phải làm, với mục tiêu cải thiện việc huy động các nguồn lực (lao động, nước, kinh tế, môi trường và dịch vụ cấp nước cho người nông dân.)” Hiện đại hóa dịch vụ tưới trong các hệ thống tưới đã chọn đã bước đầu thànhc ông, và dự án VWRAP đã có ảnh hưởng tích cực về quá trình đang diễn ra trên toàn quốc để cải thiện dịch vụ tưới nói chung. Do đó, tác động chung trên nền tảng này bị hạn chế và hiệu quả chính của dự án xuất phát từ việc tăng diện tích tưới đã đạt được thông qua công tác lát kênh mương. Các công ty QLTN mới chỉ chậm bắt đầu để thay đổi qui trình vận hành và trong một số trường hợp các qui trình vận hành kênh không được điều chỉnh đầy đủ để chiếm được ưu thế của các công trình mới vì những người vận hành còn e ngại thay đổi thói quen của các qui trình vận hành truyền thống. Trong những hệ thống khác, đầu tư hiện đại hóa công trình đã hạn chế lợi ích của nó do các hệ thống này có quá ít công trình hiện đại hóa nên không thể phát huy hiệu quả. Dự án VWRAP đã cho thấy công tác hiện đại hóa công trình đúng nghĩa không thể đạt được một cách dễ dàng mà đòi hỏi phải thay đổi lớn cả về thiết kế và vận hành. Phần thảo luận chi tiết về các vấn đề hiện đại hóa đã được trình bày trong đoạn 3.2.

2.2.5. **An toàn đập**: Các hoạt động trong hợp phần 2 đã được thực hiện theo kế hoạch đã định trong khi thẩm định dự án mà chỉ có một vài chậm trễ. Phòng ATĐ đã được thành lập tháng 12, 2005 trong Cục Thủy lợi. Phòng ATĐ chỉ chịu trách nhiệm về các đập thuộc quản lý của bộ NN&PTNT, như đã dự trù trong PAD. Trong khi tái cơ cấu Bộ NN&PTNT trong tháng 11, 2009, phòng ATĐ trở thành một phần của Tổng cục TL, hướng dẫn thi công các công trình hạ tầng mới trong Bộ NN&PTNT. Thay đổi này đã tăng nhẹ vai trò giám sát của Phòng ATĐ, vì phòng này không trực tiếp nằm trong phòng xây dựng đập nữa. Hơn nữa, ngoài phòng ATĐ, đã lập xong sổ tay về an toàn đập và Thủ tướng đã ban hành qui định quốc gia về an toàn đập năm 2007. Các qui định này chi phối tất cả các cơ quan và áp dụng cho tất cả các đập ở Việt Nam. Không những chỉ có 3 đập ngoài sáu hệ thống tưới lớn cần nâng cấp theo Khung kết quả, dự án VWRAP đã hoàn thành công trình an toàn cho 4 đập. Đặc biệt, trong hoàn cảnh thiếu hụt về kinh phí trong dự án, điều này cho thấy đã dành ưu tiên cao cho công tác đảm bảo an toàn đập.

2.2.6. **Đánh giá giữa kỳ**: Theo kế hoạch đoàn đánh giá giữa kỳ (MTR), đã tổ chức trong tháng 6/2007 đã xác định những chậm trễ trong công tác thực hiện trong Hợp phần 1 và trong khi quản lý tưới có sự tham gia (PIM) và công tác định chuẩn. Cũng cần lưu ý rằng chi phí tăng là một vấn đề lớn tác động tới việc đạt được mục tiêu PDO. Đoàn MTR cũng đã kiến nghị tính lại dự toán chung cho rõ ràng hơn ngay khi hoàn thành công tác khảo sát kỹ thuật, và để tăng nhận thức của tư vấn thiết kế kỹ thuật về khả năng kinh phí cho các công trình xây dựng để thiết kế của họ phù hợp hơn. Kế hoạch thực hiện dự án điều chỉnh đã được áp dụng sau khi có đoàn đánh giá giữa kỳ. Đã không thực hiện hai đợt đánh giá thực hiện lớn như đề xuất trong PAD cho năm 3 và năm 5 để đánh giá kết quả các pha thực hiện ban đầu cùng với phương pháp phân giai đoạn.

2.2.7. **Nhóm đảm bảo chất lượng (QAG) Đánh giá chất lượng**: QAG đã xem xét dự án trong tháng 12, 2008. QAG đã xác định những yếu kém trong việc xác định PDO và kiến nghị điều chỉnh. Việc chắc chắn đạt được các mục tiêu phát triển (DO) được đánh giá là “tương đối không chắc chắn” do các mục tiêu rộng đã qui định trong DCA PDO.

**2.3. Thiết kế , thực hiện và sử dụng giám sát và đánh giá**

2.3.1. **Thiết kế giám sát và đánh giá**: PDO phức tạp và cụ thể các khía cạnh về hiện đại hóa và các vấn đề quản lý tài nguyên nước tổng hợp rất khó đo tính. Các chỉ số cấp PDO không phù hợp hoặc không đủ để đo tính PDO, và những chỉ số này lại bị gắn với các hợp phần dự án chứ không gắn với PDO. Hệ thống M&E, đã thiết kế trong dự án, được thiết kế với sự hỗ trợ của tư vấn vào giữa năm 2008, 3,5 năm sau khi bắt đầu dự án. Trước đó, đoàn MTR năm 2007 đã thấy rằng số liệu đã thu thập và lưu trữ theo hình thức đối phó theo các mẫu khác nhau trên các máy tính không kết nối hoặc khó copy, điều này ảnh hưởng tới việc đánh giá và theo dõi tiến độ và kết quả dự án. Hệ thống M&E đã chọn các chỉ số chỉ liên quan tới công trình thiết kế mà không nắm bắt được các tác động kết quả tới khuyến khích đa dạng hóa nông nghiệp, tăng năng suất, thu nhập của người dân, xóa đói giảm nghèo, hoặc không có chỉ số cho hợp phần 2 và 3. Đã không thực hiện khảo sát nền hoặc khảo sát hộ gia đình và không xác định các nhóm đối chứng. Đã giới thiệu công cụ giám sát hài hòa hóa trên nền web (AMT) năm 2009 để báo cáo các khoản thanh toán, giải ngân và tiến độ thi công nhưng công cụ này quá phức tạp và đã bị bỏ. Hệ thống M&E cho chương trình PIM do JSDF tài trợ cũng được thành lập và đưa ra đánh giá hữu dụng trong khoảng thời gian 3 năm (2007-2009) cho 20.545 ha diện tích tưới và 58.000 hộ gia đình trong chương trình.

2.3.2. **Thực hiện và sử dụng M&E**. Đã tổ chức đào tạo cho các đơn vị thực hiện ở tỉnh. Đã có các báo cáo định kỳ và tổng hợp ở cấp trung ương. Những báo cáo này không đủ để cung cấp thông tin cần ra quyết định và phân bổ nguồn. Chương trình định chuẩn để đánh giá hoạt động đã không được bổ sung và không phục vụ cho mục đích cung cấp thông tin cho quản lý và kiểm soát nước hiện đại hóa do việc thực hiện M&E chậm. Không tổ chức để tiếp tục thực hiện hệ thống M&E. Đối với hợp phần an toàn đập, tư vấn giám sát môi trường đã giám sát chất lượng nước và mực nước trong đập.

**2.4. An toàn và những tuân thủ quan trọng**

2.4.1. Quản lý tài chính (FM) nói chung thực hiện tốt trong nửa cuối dự án, khi các báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm và báo cáo tài chính lâm thời được thực hiện đúng hạn và có chất lượng có thể chấp nhận. Trong nửa đầu tiên của dự án, công tác quản lý tài chính yếu hơn, chủ yếu do chậm giải ngân, thực hiện phần mềm kế toán kéo dài, chậm báo cáo xem xét về quản lý tài chính và thông tin yếu giữa PMU và các PPMU. Đấu thầu kéo dài trong những năm đầu dự án nhưng đã được đẩy nhanh đáng kể vào nửa sau của dự án. Các hướng dẫn đấu thầu của ngân hàng và các thỏa thuận pháp lý đều được tuân thủ. Năng lực đấu thầu và quản lý tài chính đã được xây dựng thông qua việc lập qui trình chuẩn hóa bằng văn bản cũng như đào tạo sâu. Cả quản lý tài chính và đấu thầu đều được lợi từ việc phân cấp thêm và chuyển giao nhiệm vụ cho các PPMU để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và tăng cường khả năng tự giải trình.

2.4.2. Các công cụ về an toàn môi trường đã được lập và thực hiện mặc dù còn có chậm trễ. Khi bắt đầu, kế hoạch quản lý môi trường không được giám sát hiệu quả và đã mất 3 năm để tuyển được tư vấn giám sát độc lập. Sau đó, công tác tuân thủ các chính sách an toàn môi trường đã được cải thiện đáng kể. Tư vấn giám sát thi công cũng như các cộng đồng địa phương đã tham gia giám sát an toàn môi trường. Các báo cáo giám sát đã được lập đầy đủ và chia sẻ với các bên liên quan. Chính sách xã hội đã làm việc chặt chẽ với PMU để giảm số lượng hộ bị ảnh hưởng ban đầu hơn 11.000 hộ so với chỉ dưới 6.000 hộ bằng cách lựa chọn các phương án thiết kế kỹ thuật đầy đủ. Đã tổ chức điều tra xã hội cho những hộ bị ảnh hưởng nhưng hệ thống M&E của dự án chung đã bỏ sót cơ hội đánh giá tác động xã hội của cộng đồng người hưởng lợi nói chung. Tuân thủ các chính sách an toàn được đánh giá là thỏa đáng.

**2.5. Vận hành sau khi hoàn thành/ Giai đoạn tiếp theo**

2.5.1. **Tổ chức chuyển giao**. Những sáng kiến đã thực hiện cho giai đoạn sau khi hoàn thành dự án ba gồm: (i) chương trình chuyển giao quản lý tưới (IMT), hợp tác giữa dự án VWRAP và Mục tiêu chính sách phát triển của WB (DPO) về biến đổi khí hậu đã khởi xướng năm 2011, đã thí điểm chuyển giao quản lý các kênh cấp hai tại ba trong số 6 hệ thống tưới trong dự án. Bộ NN&PTNT đã ban hành thông tư về qui mô và qui trình để thực hiện IMT cho các hệ thống tưới khác, trong đó dự kiến hỗ trợ nông dân tham gia và quản lý tưới và cải thiện hoạt động của hệ thống. Chính phủ cũng đã thể hiện dự định phát triển môi trường tạo thuận lợi cho IMT thông qua Luật thủy lợi đang dự thảo. (ii) Chương trình định chuẩn tưới quốc gia, đã khởi xuống tháng 3 năm 2012 trong khuôn khổ hợp tác giữa VWRAP và DPO biến đổi khí hậu, đã lập các hướng dẫn định chuẩn. Dự kiến những hướng dẫn này sẽ được Bộ NN&PTNT ban hành và áp dụng cho tất cả các công ty QLTN ở Việt Nam. Điều này sẽ tăng cường hoạt động của công ty QLTN và duy trì các kết quả dự án.

2.5.2. Tiểu dự án tưới yêu cầu đào tạo thêm và hỗ trợ để tận dụng hết những kết quả của dự án do các qui trình vận hành kênh chưa được điều chỉnh đủ để đảm bảo khai thác hết kết quả hiện đại hóa của hạ tầng công trình. Điều này đặc biệt phù hợp với các hệ thống SCADA là những hệ thống được lắp đặt trong tháng cuối của dự án. Do đó, tại thời điểm ICR, tác động của dự án VWRAP tới hoạt động của hệ thống tưới vẫn còn hạn chế.

2.5.3. **An toàn đập** các qui định mới và sổ tay về an toàn đập đã lập trong dự án đảm bảo tính bền vững trong việc duy trì những tiến bộ quan trọng đã đạt được trong lĩnh vực an toàn đập trong dự án VWRAP. Trong tương lai, có thể xem xét thêm việc chuyển từ phòng an toàn đập sang một cơ quan giám sát độc lập trong nước, điều được coi là một thực tễ hay trên thế giới. Trong khi các thiết bị đo áp để đánh giá an toàn đập ở những khu vực đập đã được lắp đặt trong dự án, một số thiết bị chưa được sử dụng và không được đưa vào trong quá trình ra quyết định vận hành. Do khối lượng công việc lớn của các cán bộ của công ty QLTN, nhiệm vụ về giám sát thiết bị an toàn đập ban đầu có thể chuyển cho Sở NN&PTNT. Sở NN&PTNT có thể muốn xem xét thuê một nhà thầu với hợp đồng dịch vụ nhiều năm để thực hiện nhiệm vụ này.

2.5.4. **Mở rộng**. Năm 2010, chính phủ Việt Nam đã yêu cầu vay thêm 55 triệu US$ để đáp ứng nhu cầu kinh phí còn thiếu do bị lạm phát. Trong nghiên cứu khả thi đã điều chỉnh, dự toán kinh phí và phân tích kinh tế cho dự án VWRAP đã kết thúc năm 2010 khi chuẩn bị cho công trình bổ sung. Trái với các dự án khác trong danh mục dự án tại Việt Nam là những dự án cùng bị thiếu hụt tài chính do tăng giá, cấp quản lý của Ngân hàng đã đi tới quyết định là không tài trợ tài chính thêm cho VWRAP. Nguyên nhân này là cần phải có phân tích trước khi tiếp tục tham gia vào lĩnh vực thủy lợi để đạt được cái hiểu tốt hơn về những tác động do bỏ thu thủy lợi phí, tuy nhiên, cải cách về thể chế tại các công ty QLTN có thể có động lực tốt hơn, và làm thế nào hợp phần nông nghiệp có thể được đưa vào dự án một cách tốt nhất. Một nghiên cứu về hỗ trợ tư vấn và phân tích chi tiết (AAA) đang được triển khai ở Việt nam với mục đích trả lời những câu hỏi này và quyết định các phương hướng tốt nhất cho hiện đại hóa tưới.

2.5.5. Dự án VWRAP đã khởi động qui trình quan tọng về hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi hiện có ở Việt Nam, và theo đó đã đặt nền móng quan trọng cho việc tiếp tục tham gia vào lĩnh vực này. Để tăng cường hơn nữa những thành tựu của dự án VWRAP trong hiện đại hóa tưới, Dự án cải thiện nông nghiệp có tưới ở Việt Nam (P130014) hiện đang được chính phủ Việt Nam và Ngân hàng chuẩn bị. Dự án mới được thiết kế để tăng cường tính bền vững của các hệ thống canh tác nông nghiệp có tưới ở Việt Nam trong 7 các tỉnh miền trung và miền bắc Việt Nam. Hai trong số 7 hệ thống tưới đã định trùng với các hệ thống của dự án VWRAP để tạo sự tiếp nối cho những thành công mà dự án VWRAP đã đạt được. Ví dụ, sẽ đưa ra hợp phần nông nghiệp và chuẩn bị kỹ thuật khuyến nông. Dự án mới này sẽ góp phần tăng cường bền vững của những cải cách tưới bằng cách tiếp tục gắn chặt những khái niệm hiện đại hóa vào Việt Nam. Dự án sẽ xem xét việc áp dụng, phổ biến và thực hiện những sản phẩm của dự án VWRAP là những sản phẩm đã được hoàn chỉnh vào tháng cuối của dự án, ví dụ, hướng dẫn định chuẩn, sổ tay O&M, hướng dẫn hiện đại hóa tưới, và các kế hoạch quản lý của công ty QLTN.

**3. Đánh giá kết quả**

**3.1. Tính phù hợp của các mục tiêu, thiết kế và thực hiện**

3.1.1. Dự án, như đã mô tả và thực hiện, giải quyết những ưu tiên phát triển chính đã phù hợp khi quá trình thực hiện đã được thẩm định và giữ mức độ phù hợp cao với Việt Nam ngày nay. Những mục tiêu này phù hợp với cả Chiến lược phát triển Kinh tế- xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và với Chiến lược đối tác quốc gia của Ngân hàng (CPS) giai đoạn 2012 - 2016. Chiến lược phát triển KTXH của Việt Nam nhằm mục tiêu hiện đại hóa nông nghiệp, hiệu quả và bền vững cũng như nhanh chóng kết quả nông nghiệp và xuất khẩu, tăng cường thu nhập và mức sống cho người nông dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Sản lượng nông nghiệp tăng vẫn là điều quan trọng đối với các mục tiêu của chính phủ khi ngành nông nghiệp chiếm tới 22% tổng GDP quốc gia, 30% lượng xuất khẩu và 60% tổng lao động cả nước. Phù hợp với chiến lược phát triển KTXH, Chiến lược đối tác quốc gia của Ngân hàng hiện nay có những mục tiêu có những mục tiêu mà dự án VWRAP hướng tới, bao gồm (i) tăng cường sự cạnh tranh của Việt Nam thông qua tăng năng suất nông nghiệp và hiệu quả sử dụng đất; (ii) tăng cường khả năng bền vững thông qua cải thiện hiệu quả sử dụng nước; và (iii) mở rộng khả năng tiếp cận cơ hội và kinh tế thông qua việc tăng cường tiếp cận tới các dịch vụ liên quan tới nước.

**3.2. Đạt được các mục tiêu phát triển của dự án**

3.2.1. PDO đã tập trung vào 4 lĩnh vực sau: (i) hiện đại hóa dịch vụ tưới ở 6 hệ thống, (ii) tăng lượng nông nghiệp; (iii) cải thiện an toàn và quản lý đập; và (iv) phát triển tổng hợp và quản lý lưu vực sông Thu Bồn tại tỉnh Quảng Nam.

3.2.2. **Hiện đại hóa dịch vụ tưới** đã được khuyến khích thông qua thiết kế cải tiến và các thiết bị tiên tiến cho công tác quản lý hệ thống và kiểm soát nước tưới tiên tiến. Quĩ Hỗ trợ phát triển xã hội của Nhật Bản đã cung cấp 1,65 triệu $ cho các hoạt động PIM ở 13 khu vực thí điểm trong cả 6 hệ thống tưới trong dự án. Trong những khu vực PIM, đã thành lập được 66 tổ chức hội dùng nước là tổ chức phụ trách về công tác quản lý và vận hành các kênh cấp 3. Dự án cũng đã hợp tác với Dự án Chính sách phát triển trong Biến đổi khí hậu do Ngân hàng tài trợ là dự án đã cấp hỗ trợ kỹ thuật năm 2012 để làm hệ thống định chuẩn tưới, IMT và thành lập 3 hiệp hội sử dụng nước là tổ chức chịu trách nhiệm quản lý hệ thống kênh cấp hai.

3.2.3. Mặc dù dự án đã hoàn thành giai đoạn đầu trong quá trình hiện đại hóa, nhưng dự án vẫn chưa đạt được các mục tiêu hiện đại hóa đã đặt ra trong PAD. Khối lượng công tác quản lý nặng nề của dự án[[1]](#footnote-2), khởi đầu chậm, và áp lực tiếp theo phải hoàn thành xây dựng dẫn tới giảm quan tâm tới các biện pháp hiện đại hóa phi công trình. Những khía cạnh sau đây đã tác động tới các mục tiêu hiện đại hóa:

3.2.4. **Hợp đồng dịch vụ khối lượng**. Phần trọng tâm của chiến lược hiện đại hóa là để khuyến khích tính giải trình của các công ty QLTN thông qua thí điểm các hợp đồng khối lượng giữa công ty QLTN với các tổ chức dùng nước. Tuy nhiên, trong tháng 10/2007, Bộ NN&PTNT đã ban hành Nghị định số 154 miễn cho người dân không phải đóng thủy lợi phí từ ngày 1/1/2008. Tháng 11/2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 115, thay thế Nghị định số 154, nêu rõ Chính phủ sẽ phân bổ ngân sách cho các công ty QLTN để quản lý và vận hành tưới dựa trên kế hoạch chuẩn lập cho từng vùng. Việc bỏ thu thủy lợi phí đã làm hoãn thực hiện hợp đồng dịch vụ theo khối lượng. Các lý do khác do không ký kết hợp đồng khối lượng là do thiếu các thiết bị đo lưu lượng và thực tế là các tổ chức dùng nước đều thành lập dựa theo ranh giới hành chính chứ không phải theo ranh giới thủy lực, và điều này đã dẫn tới hợp đồng khối lượng trở nên tốn kém và phức tạp.

3.2.5. ***Quản lý công ty QLTN*.**Khi thẩm định dự án, đã dự tính rằng tới cuối năm 2006 mỗi hệ thống trong số 6 hệ thống tưới trong dự án sẽ lập một kế hoạch quản lý công ty QLTN tổng hợp, chi tiết hóa cơ cấu tổ chức cải thiện, qui trình thủ tục quản lý, hệ thống O&M, và các kế hoạch giám sát. 6 hệ thống sẽ thực hiện những kế hoạch này trong thời gian dự án. Tuy nhiên, các kế hoạch quản lý mới chỉ được hoàn thành vào tháng cuối cùng của dự án. Các kế hoạch quản lý của các công ty QLTN đã được các sở NN&PTNT phê duyệt vào tháng 1 /2013 và hiện nay đang trong giai đoạn thực hiện thông qua Chính phủ sau khi dự án kết thúc. Các hướng dẫn về hiện đại hóa tưới và sổ tay O&M cũng mới chỉ hoàn thành trong tháng cuối cùng nên không có thời gian để hỗ trợ thực hiện. Dự án VWRAP đã vượt mức các mục tiêu đào tạo xét về đầu ra, kể cả đào tạo cho công ty QLTN. Tuy nhiên, trong tháng cuối cùng của dự án, cán bộ của công ty QLTN ở một vài hệ thống cho biết các qui trình hoạt động vẫn không thay đổi, và nhân sự của họ vẫn chủ yếu vận hành với các qui trình trước khi có dự án VWRAP. Các hệ thống khác, ví dụ như, Yên Lập và Phú Ninh, đã thay đổi quản lý và đang thực hiện thành công các đập tràn đỉnh dài mới. Ở hệ thống Phú Ninh, tần suất điều chỉnh cửa điều tiết ngang đã giảm tới 75%, dẫn tới đạt hiệu suất cao hơn.

3.2.6. ***Hạ tầng hiện đại hóa***. Hiện đại hóa công trình tập trung vào lát kênh những đoạn trọng yếu, lắp đặt hệ thống SCADA, và xây dựng các đập đỉnh dài và thiết bị đo nước. Các hệ thống SCADA, hệ thống thu thập và phân tích số liệu thời gian thực, đã được lắp đặt vào tháng cuối cùng của dự án nên còn ít thời gian để đào tạo và vi chỉnh thiết bị yêu cầu theo dự án. Kế hoạch ban đầu để sử dụng hệ thống Dầu Tiếng là hệ thống thí điểm ứng dụng SCADA cho các hệ thống khác đã phải bỏ. Có quá ít đập tràn đỉnh dài được xây dựng ở một số hệ thống, ví dụ như Cầu Sơn, để có thể có tác động tới việc vận hành kênh và kiểm soát mực nước trên kênh. Ở các hệ thống khác, ví dụ, Kẻ Gỗ và Phú Ninh, một số ít tràn đỉnh dài bị thiết kế và thi công sai. Ở Dầu Tiếng, các đập tràn này được thiết kế đúng nhưng sử dụng không đúng theo yêu cầu kiểm soát nước mà đây chính là mục đích chính của công trình này.

3.2.7. ***Đánh giá hoạt động tưới***. Dự kiến công tác định chuẩn sẽ đánh giá hoạt động để thông báo về thiết kế hiện đại hóa và các biện pháp sửa chữa, nếu cần. Định chuẩn tưới mới chỉ bắt đầu năm 2011, và mới chỉ đánh giá được một lần - không được hai lần, như định chuẩn yêu cầu. Do đó, định chuẩn không thể góp phần vào quản lý hệ thống như dự định ban đầu. Các hướng dẫn định chuẩn đã được hoàn thành vào tháng cuối cùng của dự án. Các tư vấn thiết kế, công ty QLTN và tổ chức dùng nước không có đủ thời gian đi hết đầy đủ qui trình thiết kế có người dân tham gia. Đào tạo trong quản lý tưới có người dân tham gia, định chuẩn, và các hệ thống M&E của dự án dã bị chậm. Do đó, cơ sở kỹ thuật và thể chế cho các công trình hiện đại hóa bị yếu đi.

3.2.8. ***Tổng diện tích thu phí của công ty QLTN***. Các diện tích thu thủy lợi phí của 6 hệ thống đã tăng, đạt bình quân trung bình 81% tổng diện tích thiết kế đã sửa đổi. 5 hệ thống đã đạt mục tiêu tăng diện tích thu phí của công ty QLTN tới ít nhất 75% diện tích yêu cầu. Hệ thống Phú Ninh gần đáp ứng mục tiêu và đạt 67%. Đã đạt được những con số này mặc dù không hoàn thành hết các công trình yêu cầu do chỉ bỏ kênh cấp 3 ra khỏi dự án, việc này không có tác động lớn tới diện tích hưởng lợi nói chung.

3.2.9. **Tăng sản xuất nông nghiệp[[2]](#footnote-3)** rất lớn trong dự án này. Các số liệu ước tính về tổng sản lượng nêu trong Bảng 3.1. Các khoản tăng chính trong sản lượng nông nghiệp là do tăng 1/3 diện tích được tưới tự chảy toàn bộ và diện tích tưới tạo nguồn và tưới động lực. Phần mở rộng này thay 1 vụ cấy lúa không có tưới. Do đó, năng suất lúa trong phần diện tích mở rộng khi có dự án lúc phát triển đầy đủ đã tăng về diện tích tưới tự chảy toàn bộ lên khoảng 6,6 tấn/năm và ở những vùng tưới tạo nguồn và tưới động lực đạt 6,0 tấn/năm. Việc chuyển đổi từ diện tích không thủy lợi đã làm tăng nhiều nhất tới sản lượng nông nghiệp. Ở những vùng đã có thủy lợi, sản lượng đã tương đối cao ở cả 6 hệ thống trong năm cơ bản là năm 2007, và do đó, ở đây, dự án không làm tăng nhiều về năng suất.

Bảng 3.1. Tổng sản lượng ước tính\*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hàng hóa**  | **Trước và không có dự án** | **Có dự án** | **Tăng**(%) |
| ....... ‘000 tấn ........ |
| Lúa  | 662 | 865 | 31 |
| Ngô  | 29 | 40 | 41 |
| Đậu tương  | 9 | 13 | 52 |
| Khoai lang  | 46 | 72 | 57 |
| Rau màu  | 73 | 142 | 94 |

\* Dầu Tiếng chiếm hoảng một nửa sản lượng cây trồng không phải là lúa. Ngô, đậu tương, khoai lang và rau màu là các cây trồng đại diện cho các cây trồng ngoài lúa có giá trị thập, trung bình và cao được trồng ở 6 hệ thống.

3.2.10. ***Thâm canh cây trồng***. Theo ước tính đã có tăng về thâm canh cây trồng. Do thông tin khảo sát về cơ cấu cây trồng không có nên đã đưa ra các giả thiết về cái người dân chắc chắn đã làm để đạt được lợi nhuận từ các công trình cải thiện tưới. Những giả thiết này được hỗ trợ bởi những tìm hiểu riêng rẽ trong các chuyến đi thực tế. Đối với phần lớn các hệ thống, giả sử rằng đối với các diện tích tưới tự chảy toàn bộ, thâm canh cây trồng ở cả trường hợp không có dự án và có dự án vẫn duy trì ở mức 200%, một vụ đông-xuân (mùa mưa) và một vụ hè - thu (mùa khô) và đối với vùng được tưới tạo nguồn và tưới bơm, thâm canh cây trồng (hệ số quay vòng đất) đã tăng từ khoảng 150% không có dự án tới 170% khi dự án phát huy toàn bộ. Hệ thống Dầu tiếng khác so với tình hình chung này do có vụ ba là vụ rau màu vụ đông, sau vụ lúa. Do đó, hệ số thâm canh hàng năm ở Dầu Tiếng ước tính đã tăng từ 260% khi không có dự án tới 270% khi có dự án.

3.2.11. **Cải hiện quản lý và an toàn đập** đã đạt được thông qua việc thành lập Phòng an toàn đập và ban hành qui chế về an toàn đập quốc gia. Trong dự án, đã thực hiện khôi phục được 10 đập, nhiều hơn 1 đập so với kế hoạch khi thẩm định dự án (6 đập ở 6 hệ thống tưới lớn và 4 đập bổ sung). Đã thành lập Phòng An toàn đập thuộc Bộ NN&PTNT năm 2005 và ban hành qui chế năm 2007 ràng buộc tất cả các cơ quan ở Việt Nam. Phòng ATĐ chỉ chịu trách nhiệm về các đập thuộc sự quản lý của Bộ NN&PTNT, theo như dự kiến khi thẩm định dự án. Chức năng của phòng ATĐ có thể được tăng cường nếu phòng chịu trách nhiệm về tất cả các đập được thi công ở Việt Nam và không chỉ chịu trách nhiệm về những đập do Bộ NN&PTNT quản lý. Qui chế kiểm soát việc quản lý về an toàn và xây dựng đập, kể cả quản lý vùng hạ du. Chỉ số về kiểm toán đập đã đạt được với việc Phòng ATĐ kiểm toán thiết kế sửa chữa đập cho những đập khôi phục sửa chữa. Phòng cũng đã lập các tiêu chuẩn và sổ tay hướng dẫn an toàn đập, đưa ra các hướng dẫn về biện pháp an toàn đập, dựa trên kinh nghiệm đã thu được trong dự án VWRAP. Dự án cũng đã đạt được mục tiêu lắp đặt thiết bị cải tiến để giám sát an toàn đập ở hồ Hòa Bình.

3.2.12. **Phát triển và quản lý tổng hợp lưu vực sông Thu Bồn** ở tỉnh Quảng Nam cũng đã đạt được một phần. Hai tiêu chí liên quan tới công trình thi công để thiết lập lại dòng chảy sông tới thành phố Đà Nẵng và chuẩn bị hai nghiên cứu khả thi cho các dự án ưu tiên từ kế hoạch tổng thể lưu vực sông Thu Bồn đã được hoàn thành. Mục tiêu thành lập một ủy ban lưu vực sông đã bị bỏ ra khỏi dự án trong Tài liệu Điều chỉnh hiệp định tín dụng năm 2010 do tranh cãi pháp lý về trách nhiệm cho những ủy ban như thế này giữa bộ NN&PTNT và bộ TNMT. Dự kiến, việc chuẩn bị nghị định hướng dẫn thực hiện luật Tài nguyên nước mới đã ban hành năm 2012 sẽ làm rõ các trách nhiệm về quản lý lưu vực. Mặc dù đã có một số nỗ lực và cũng theo một số nhà tài trợ khác ở các lưu vực khác, ở trong nước, ủy ban quản lý lưu vực sông không thực sự hoạt động.

3.2.13. **Các mục tiêu khác,** như đã đặt ra trong PAD nhưng vẫn chưa được nêu trong tài liệu DCA PDO hoặc trong bất kỳ chỉ số nào, bao gồm (i) tăng thu nhập hộ gia đình; (ii) đa dạng hóa nông nghiệp; và (iii) lợi ích từ cấp nước đô thị và công nghiệp.

3.2.14. *Tăng thu nhập hộ gia đình* đã là một mục tiêu chính trong PAD nhưng lại không được phản ánh trong DCA PDO hoặc trong các chỉ số. Kết quả phân tích cho thấy đối với thu nhập hộ qui mô điển hình là 0.25ha (sau khi đã tính tất cả lao động theo giá thị trường) ở ruộng được tưới chủ động đã tăng từ 46$/ruộng/năm lên 103$, hoặc tăng 124%. Đối với ruộng tưới tạo nguồn và tưới bơm, thi nhập tăng từ 24$ lên 71$), hoặc tới 201%. Điều này có thể so sánh với việc tăng thu nhập dự kiến chung lúc thẩm định dự án là 138%. Tại thời điểm ICR, thu nhập mỗi ngày công lao động (sau khi tính toàn bộ chi phí lao động theo giá thị trường) cao hơn gấp đôi ở cả tình huống tưới chủ động và tưới tạo nguồn)[[3]](#footnote-4). Không có các nhóm và số liệu đối chứng, ví dụ, theo hình thức khảo sát nông hộ, để so sánh những giá trị này tới những vùng không có dự án.

3.2.15. *Đa dạng hóa nông nghiệp*  đã được thực hiện, bình quân, ít hơn so với dự kiến khi thẩm định dự án, nhưng hiện vẫn đang được tiếp tục thực hiện, đặc biệt là ở những hệ thống gần thị trường (ví dụ, Dầu Tiếng và Cầu Sơn). Theo những số liệu do CPO cung cấp, diện tích đất trồng cây ngoài lúa nói chung tăng khoảng 28% trong giai đoạn 2006-2008 tới khoảng 32% năm 2012. Những số liệu này có ảnh hưởng mạnh do diện tích trồng cây ngoài cây lúa ở vụ đông ở Dầu Tiếng. Ngoài Dầu Tiếng, những số liệu này đã thể hiện rằng diện tích cây trồng ngoài lúa đã tăng từ 6% lên 12%. Những nguyên nhân chính đối với kết quả tăng còn khiêm tốn về các cây trồng khác ngoài cây lúa là do thiếu hỗ trợ trực tiếp cho đa dạng hóa cây trồng trong dự án, thiếu nguồn lao động nông thôn và tự do so sánh khi trồng lúa cho phép được hưởng lợi nhiều hơn từ lao động lúc nông nhàn. Một số đa dạng hóa nữa cũng đã thấy trong nuôi trồng thủy sản, diện tích đã tăng từ khoảng 600ha năm 2008 lên 2,173ha khi kết thúc dự án.

3.2.16. *Lợi tích do tăng cấp nước*  cho người sử dụng nước đô thị và công nghiệp cũng đã tạo ra trong dự án. Tuy nhiên, mục đích tăng cường cấp nước đô thị và công nghiệp ít khi được nhấn mạnh trong PAD, mặc dù trong nghiên cứu khả thi của dự án khi thẩm định đã nêu rõ các lợi ích tiềm năng đó có thể sẽ vượt quá những lợi tích đã tạo ra này do tăng phát triển nông nghiệp. Khi thẩm định dự án, những phân tích kinh tế chỉ đánh giá lợi ích cấp nước ở hai hệ thống Yên Lập và Đá Bàn, do hai hệ thống này đã khẳng định đầu tư cho cấp nước đô thị và công nghiệp, rút nước từ hệ thống tưới, trong khi đó ở các hệ thống khác lại thấy không chắc chắn về mức độ lợi ích cấp nước. Báo cáo đánh giá hoàn thành dự án đã đánh giá lợi ích cấp nước đô thị và công nghiệp ở toàn bộ 6 hệ thống. Giá trị kinh tế nội hoàn của dự án nói chung, kể cả lợi ích cấp nước đô thị và công nghiệp, là 28% so với 15% khi chỉ xem xét riêng về lợi ích cho nông nghiệp.

**3.3. Hiệu quả**

3.3.1. Nhìn chung, đã đạt được các mục tiêu lợi ích dự kiến. Phân tích kinh tế cho ICR đã theo sát phương pháp đã áp dụng trong PAD và đã được khẳng định ở Hợp phần 1 là hợp phần chiếm tới 88% tổng chi phí dự án. Kết quả phân tích và so sánh với kết quả khi thẩm định cho thấy tổng EIRR tương tự ở mức 15% so với 14% dự kiến khi thẩm định dự án. Kết quả cho từng hệ thống được thể hiện trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3. EIRR cho 6 hệ thống tưới

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Cầu sơn  | Yên lập  | Kẻ gỗ  | Phú ninh  | Đá bàn  | Dầu tiếng  | Tổng  |
|  | ............ EIRR % ............. |
| PAD  | 22,3 | 33,7 | 11,8 | 11,0 | 12,5 | 11,9 | 14,2 |
| ICR | 15,0 | 20,1  | 13,8  | 10,1  | 6,8  | 18,8  | 15,3 |

3.3.2. Kết quả này nói chung thực sự tích cực - mặc dù còn thiếu hoàn chỉnh khoảng 37% hạ tầng kênh tưới cấp dưới - có vẻ do một số yếu tố chính sau: quan trọng nhất là số liệu do CPO cung cấp về diện tích tưới (Phụ lục 3, bảng 3.9) cho thấy cả diện tích tưới tự chảy hoàn toàn và diện tích tưới tạo nguồn và tưới bơm đã được mở rộng tới 1/3 trong giai đoạn 2007 - 2012[[4]](#footnote-5). Một yếu tố tích cực khác nữa là triển vọng giá hàng hóa tốt hơn so với khi thẩm định dự án[[5]](#footnote-6). Một điều cân nhắc nữa là các chi phí đầu tư thực tế đã chi cho mỗi ha là 1.775$ là ở mức trung bình và do đó, tương đối dễ giải thích. Khi thẩm định dự án, phân tích gồm có lợi ích cấp nước đô thị và công nghiệp cho hai hệ thống Yên Lập và Đá bàn. Những lợi ích này đã làm tăng kết quả cho Yên Lập tới khoảng 5%, từ 15% lên 20%. Đối với Bá Bàn, tác động này ít hơn với phần tăng từ 5% tới 7%.

3.3.3. Phân tích cho thấy có sự khác biệt lớn trong kết quả đối với các hệ thống riêng giữa EIRR dự kiến lúc thẩm định dự án với EIRR tính toán được khi kết thúc dự án. Kết quả kém nhất ở ở tiểu dự án Đá Bàn, chủ yếu do chi phí đầu tư tương đối cao, ít tăng diện tích tưới và thiếu đa dạng hóa cây trồng. Các kết quả ở cả hai tiểu dự án Cầu Sơn và Yên Lập đều kém hơn do chi phí đầu tư cao hơn và lợi ích nông nghiệp ít hơn. Những kết quả yếu kém hơn này đã được bù lại ở hệ thống Dầu tiếng rộng lớn, nơi lợi ích từ cây trồng ngoài cây lúa có qui mô lớn vào vụ đông. Phân tích độ nhạy cho thấy cách phát huy hiệu quả sớm hơn một năm liên quan tới chi phí sẽ phát huy EIRR nói chung lên khoảng 6%. Phân tích độ nhạy tiếp chứng minh rằng giảm dòng lợi ích gia tăng thuần tới 15% sẽ làm giảm lợi nhuận thu được cho toàn dự án tới 12%.

3.3.4. Phân tích tài chính đưa ra cơ sở để phân tích kinh tế, và đã áp dụng các ước tính và giải thiết giống nhau về loại cây trồng, cơ cấu cây trồng, mức sản lượng, và đầu vào lấy từ những nguồn thông tin đã nêu bên trên. Phân tích này cho thấy, đối với thu nhập hộ điển hình là 0,25ha (sau khi tính tất cả lao động theo giá thị trường) trên ruộng được tưới đầy đủ đã tăng khoảng từ 0,96 triệu đồng (46$) mỗi mảnh ruộng mỗi năm lên 2,15 triệu đồng (103$), hoặt tới 124%. Đối với những ruộng tưới tạo nguồn hoặc tưới bơm, thu nhập tăng từ 0,49 triệu đồng (24$) tới 1,49 triệu đồng (71$), hoặc tăng tới 201%. Kết quả so sánh trong PAD cho thấy kết quả bình quân tăng 138%, từ 1,13 triệu đồng (54$) tới 2,69 triệu đồng (130$). Tại thời điểm hoàn thành dự án, thu nhập từ mỗi ngày công lao động (sau khi trừ tất cả lao động ở mức 150,000 đồng hoặc 7,2$ một ngày) sẽ gấp đôi so với ở hai loại ruộng điển hình. Hệ số tài chính nội hoàn chung của cả dự án tại thời điểm hoàn thành dự án đã được tính toán lại là 12,7% so với 12,5% so với khi thẩm định dự án.

**3.4. Chứng minh đánh giá kết quả chung**

**Xếp hạng**: tương đối đáp ứng

3.4.1. Trong đánh giá chung, đã đưa ra tỷ trọng với những kết quả tích cực về các chỉ số kết quả và hiệu quả của dự án. Dự án có thể đạt được mức PDO chính và các chỉ số kết quả trung hạn, góp phần vào cải thiện tưới và tăng cường an toàn đập. Các kết quả kinh tế và tài chính đều dương với hệ số EIRR và FIRR cao hơn so với tính toán ban đầu khi thẩm định dự án. Tực hiện chung của các hợp phần an toàn đập được đánh giá là đáp ứng. Dự án đã và đang tuân thủ các ưu tiên của Chính phủ và CAS. Những phần chính trong PDO đều đã đạt được. Những thiếu sót bao gồm việc không hoàn thành công trình xây dựng theo kế hoạch. Mặc dù công tác quản lý dự án đã thành công trong việc bù đắp lại thời gian đã mất trong một vài năm cuối của dự án, nhưng khi hoàn thành dự án, khoảng 37% công trình đã dự kiến khi thẩm định dự án vẫn chưa được xây dựng, với giá trị đầu tư ước tính khoảng 55 triệu $. Những thiếu sót khác bao gồm Khung kết quả công việc và tổ chức thực hiện M&E còn chưa được hoàn thiện, công tác chuẩn bị dự án chưa đầy đủ và tác động còn hạn chế của các công trình tưới sáng kiến và cải cách đã đưa vào dự án.

**3.5. Các chủ đề tổng thể, các kết quả và tác động khác.**

**(a) Tác động xóa đói giảm nghèo, vấn đề giới, và phát triển xã hội**

3.5.1. Nhìn chung, khoảng 2,25 triệu người trong số 406.660 hộ gia đình vùng nông thôn đã được hưởng lợi từ dự án, trong đó, 48,5% là phụ nữ và 6,55% là dân tộc thiểu số. Do chuyển tải nước tưới được cải thiện đã mang lại lợi ích tới phí cuối hệ thống phân phối nước nêu dự án đã hướng tới mục tiêu ra xa tới những vùng nghèo nhất của người dân nông thôn. Phan tích tài chính khi kết thúc dự án cho thấy biên thuần khi có dự án đối với vùng được tưới tạo nguồn và tưới bơm đã đạt 3,5 lần so với thu nhập hộ trong trường hợp không được tưới thủy lợi điển hình với một vụ lúa/năm trong khi những vùng được tưới tự chảy toàn bộ biên thuần này đạt khoảng 5 lần so với trường hợp không được tưới. Về phát triển xã hội, dự án đã thành công trong việc thành lập được 66 tổ chức dùng nước, là tổ chức cung cấp dịch vụ O&M cho các kênh cấp 3 và nội đồng, và đã có thể chứng minh là tài sản giá trị trong việc cải thiện quản lý sau này ở cả 6 hệ thống và tiếp tục tăng cường công tác PIM.

3.5.2. Một cơ hội để hướng những vấn đề giới vào công tác thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án đã bị bỏ quên. Đặc biệt, trong bối cảnh PIM, những cơ hội này đã có thể được khai thác để hướng vấn đề giới thông quan phân tích những khó khăn hiện tại và thực hiện cải cách công trình. Hơn nữa, bình đẳng giới cũng đã có thể được khuyến khích trong các lĩnh vực sử dụng nước qua khu vực tưới của người hưởng lợi.

**(b) Thay đổi/Tăng cường thể chế**

3.5.3. Dự án đã tăng cường các tổ chức dùng nước ở cấp trung ương và địa phương thông qua chương trình đào tạo lớn ở cả quốc tế và trong nước về công nghệ, thể chế và quản lý tưới. Điều này đã dẫn tới việc đưa phần hiện đại hóa tưới vào chương trình SEDS giai đoạn 2011-2020, và chương trình này đã đào tạo và huy động những cán bộ đào tạo chính, là những người sẽ có ảnh hưởng lâu dài tới việc tăng cường năng lực thể chế. Công tác đào tạo đã giới thiệu những khái niệm tưới hiện đại hóa, quản lý hướng tới dịch vụ và phổ biến các công nghệ tiên tiến, nhưng cương trình đào tạo vẫn chưa mang lại thay đổi cơ bản trong thực tiễn vận hành của các công ty QLTN hoặc của các sở NN&PTNT.

3.5.4. Những kết quả về thể chế trong dự án bao gồm việc thành lập 66 tổ chức dùng nước (WUG) trong 13 khu thí điểm trong cương trình PIM do JSDF tài trợ cho khoảng 25.000 ha diện tích tưới và 40.000 hộ gia đình. Được khởi xướng từ năm 2007, chương trình này đã hỗ trợ người dân tham gia vào quản lý tưới và tăng cường IMT. Trong những khu vực thí điểm này, các tổ chức sử dụng nước quản lý kênh và công trình cấp 3 và cấp thấp hơn và được các công ty QLTN hỗ trợ và giám sát. Các tổ chức dùng nước đã được đào tạo về O&M và chịu trách nhiệm bảo trì công trình đơn giản, vận hành cửa cống hoặc làm sạch kênh mương. Hơn nữa, vào những tháng cuối cùng trong dự án VWRAP đã thành lập được 3 hiệp hội sử dụng nước (WUA). Mục đích của việc thành lập hiệp hội dùng nước là để vận hành và bảo trì các kênh cấp hai trong khi các kênh cấp một vẫn thuộc trách nhiệm của các công ty QLTN.

3.5.5. Một số thay đổi đã khởi xướng trong dự án vẫn sẽ được hiện thực hóa toàn bộ. Các kế hoạch quản lý tổng hợp đã được lập cho từng hệ thống nhưng công tác thực hiện những kế hoạch này chỉ được bắt đầu sau khi hoàn thành dự án. Đã và đang thí điểm chương trình định chuẩn ở 6 công ty QLTN, và cũng đã lập ra một lộ trình để mở rộng ra tất cả các công ty QLTN khác. Dựa trên các kết quả thí điểm IMT ở kênh cấp 2 ở cả 3 hệ thống, đã lập được các hướng dẫn nhằm hỗ trợ phân cấp quản lý tưới để áp dụng cho tất cả các công ty QLTN nhưng vẫn chưa thực hiện được.

3.5.6. Hợp phần an toàn đập đã đạt được thành công cơ bản về tăng cường phát triển thể chế. Để ứng phó với rủi ro về khí hậu và thảm họa ngày càng tăng, Phòng ATĐ của Bộ NN&PTNT đã được thành lập và đã ban hành nghị định an toàn đập. Nghị định này áp dụng cho tất cả các tổ chức tham gia vào phát triển và quản lý đập trên toàn lãnh thổ Việt Nam và do đó đây là một thành công lớn trong dự án. Việc ban hành qui định mới này là một thành tích quan trọng không chỉ đảm bảo an toàn đập tăng lên mà còn làm tăng tính nhất quá giữa các cơ quan khác nhau chịu trách nhiệm về an toàn đập. Tăng cường thể chế trong lĩnh vực quản lý lưu vực sông tổng hợp đối với Lưu vực sông Thu Bồn đã được bỏ ra khỏi dự án do không chắc chắn về trách nhiệm thể chế đối với chủ đề này trong Chính phủ.

**4. Đánh giá rủi ro tới kết quả phát triển**

**Xếp hạng**: Trung bình

4.1.1. **Bền vững về tài chính của các công ty QLTN và tổ chức sử dụng nước (WUG) đã được cải thiện nhưng vẫn còn chưa chắc chắn**. Mặc dù không có đảm bảo lâu dài là những khoản trợ cấp của Chính phủ cho các công ty QLTN và tổ chức sử dụng nước sẽ đầy đủ trong tương lai, nhưng trong thời gian trước mắt, những khoản trợ cấp đó, được đưa ra sau khi bỏ thu thủy lợi phí, đã làm tăng cơ bản kinh phí cho các công ty QLTN, cho phép họ mở rộng dịch vụ với kết quả tích cực. Mức thu thủy lợi phí trước năm 2008 từ khoản thu thủy lợi phí dựa trên diện tích do người dân trả cho công ty QLTN đã quá thấp không đủ chi trả toàn bộ chi phí hoạt động. Để khôi phục mức độ chấp nhận được của dịch vụ, năm 2008, Chính phủ đã bãi bỏ thu thủy lợi phí và thay vào việc chi trả trợ cấp trực tiếp cho các công ty QLTNT. Chính phủ đã thể hiện cam kết tài trợ cho các công ty QLTN và khoản hỗ trợ tài chính hiện tại đã qui định trong Nghị định số 115 thể hiện tăng bình quân 130% so với khoản phí mà người dân đã trả trước đây. Tuy nhiên, hầu hết khoản tăng lên này chi trả cho chi phí lương cán bộ tăng lên và do trượt giá vật liệu từ những năm trước đó, để lại khoản kinh phí cho sửa chữa và bảo trì thấp. Chính phủ yêu cầu các tổ chức dùng nước và hiệp hội dùng nước (WUG và WUA) phải xác minh rằng họ đã nhận đủ dịch vụ từ các công ty QLTN để cho các công ty QLTN đạt được tiêu chuẩn nhận trợ cấp. Ba hiệp hội dùng nước (WUA), được thành lập ở 3 khu mẫu trong dự án, đã bắt đầu nhận tài chính cho O&M từ các công ty QLTN trong tháng 1 năm 2013.

4.1.2. **Năng lực hạn chế có thể làm giảm nỗ lực hiện đại hóa**. Năng lực kỹ thuật hạn chế của cả công ty QLTN và tổ chức dùng nước (WUG) là một rủi ro gây khó khăn tới việc hiện thực hóa những vấn đề hiện đại hóa của dự án. Các hệ thống SCADA về quản lý và kiểm soát nước đã lắp đặt chỉ trong tháng cuối của dự án nên còn ít thời gian để đào tạo tại chỗ về thiết bị phức tạp này. Mặc dù đã được đào tạo nhiều nhưng công ty QLTN, trừ trường hợp Phú Ninh và Yên Lập, vẫn chậm thay đổi các qui trình quản lý và vận hành kênh truyền thống và do đó hiệu quả của đập tràn đỉnh dài và hệ thống SCADA không thể phát huy hết được tác dụng. Cần phải đào tạo và hỗ trợ tiếp theo để đảm bảo rằng các hiệu quả đầu tư được phát huy hết tác dụng.

**5. Đánh giá hoạt động của Ngân hàng và Bên vay**

**5.1. Hoạt động của Ngân hàng**

**(a) Hoạt động của Ngân hàng trong việc đảm bảo chất lượng đầu vào**

**Xếp loại**: Tương đối chưa đáp ứng

5.1.1. Những điểm mạnh chính là giới thiệu các phương pháp hiện đại hóa để cải thiện tổng hợp các hệ thống tưới, kể cả nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải cách quản lý, tăng cường năng lực và cơ chế thể chế về quản lý nguồn nước và an toàn đập. Thiết kế dự án đã đặt ra nhiều khía cạnh đổi mới, xây dựng dựa trên bài học kinh nghiệm từ các dự án trước và đưa ra cả phương pháp thực hiện phân giai đoạn và lựa chọn kỹ. Điều này phù hợp với các chiến lược nông nghiệp của quốc gia và của tỉnh và tạo điều kiện thiết lập các WUG và phương pháp tiếp cận có người dân tham gia, tất cả đều duy trì đáp ứng cao. Nhận thấy có rủi ro do năng lực yếu, dự án đã có hỗ trợ kỹ thuật mạnh và đào tạo rộng rãi.

5.1.2. Tuy nhiên, từ việc nhìn nhận lại cả quá trình cho thấy một số khía cạnh có thể nên thiết kế khác đi: (i) qui mô dự án quá lạc quan: ví dụ, khối lượng nước theo truyền thống không được tính tới ở Việt Nam, đưa ra mục tiêu thiết lập các hợp đồng cấp nước theo khối lượng là khó đạt được. Việc lựa chọn nhiều mục tiêu hiện đại hóa kết hợp với khối lượng nhiều các công trình xây dựng dẫn tới quá tham vọng nên không thể thực hiện được trong thời gian dự án, mặc dù đã được gia hạn một năm. Hơn nữa, Việt Nam không có lịch sử về các tổ chức lưu vực sông nhưng tranh luận kéo dài giữa bộ NN&PTNT và bộ TNMT đã cản trở việc thành lập các tổ chức này. Đã không quan tâm đầy đủ để đảm bảo cấp quản lý mạnh mẽ của Bộ NN&PTNT để hỗ trợ cho những sáng kiến đề xuất; (ii) những yêu cầu trong PDO quá tham vọng. Các chỉ số cấp PDO, hoặc không phù hợp hoặc không đầy đủ, đã gắn với các hợp phần chứ không phải gắn với các yếu tố trong PDO; (iii) ít quan tâm tới thiết kế M&E, thiết kế không có dữ liệu cơ sở, bắt đầu muộn, tập trung vào công trình kỹ thuật chứ không tập trung vào những vấn đề tác động tới kết quả; (iv) chuẩn bị thiết kế kỹ thuật chi tiết không đầy đủ dẫn tới chậm bắt đầu dự án, nên đã dẫn tới việc phải lùi lại thời gian từ đó dự án không bao giờ bù lại được; (v) thiếu hợp phần nông nghiệp trong thiết kế nghĩa là các hoạt động đồng ruộng, ví dụ, đào tạo nông nghiệp về trồng rau và đa dạng hóa cây trồng, để khuyến khích nông dân khai thác hết hạ tầng đã cải thiện đã nên đã không thể thực hiện được trong dự án. Dựa vào những xem xét trên đây, chất lượng đầu vào được được xếp loại tương đối chưa đáp ứng.

5.1.3. QAG trong tháng 4/2008 đã xếp hạng chất lượng thiết kế là ‘tương đối chưa đáp ứng’. Trong khi kết luận rằng dự án được thiết kế tốt để giúp thử nghiệm các hệ thống cải thiện phân phối nước và giới thiệu hệ thống thanh kiểm tra đập quốc gia, đã nhận thấy những yếu kém chính đã xác định dược là sự thiếu kết nối giữa PDO và các hợp phần dự án, thiếu khái niệm thiết kế tiên tiến, khung kết quả không nhất quán và hệ thống M&E yếu kém. Tại thời điểm kết thúc dự án, các quan điểm QAG vẫn phù hợp và hợp lý.

**(b) Chất lượng giám sát**

**Xếp loại**: Tương đối đáp ứng

5.1.4. Công tác giám sát đã cải thiện đáng kể tới nửa cuối của dự án. Trong những năm cuối của dự án, các đoàn công tác đã được bố trí nhân sự tốt, có sự theo đuổi mạnh mẽ và có sự kết hợp tốt giữa nhân sự sở tại của Ngân hàng tại văn phòng Hà Nội và các chuyên gia quốc tế. Đội cán bộ dự án đã đáp ứng kịp thời đối với những vấn đề thực hiện và tư vấn cho bên vay. Bộ NN&PTNT, CPO và các cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh đều đánh giá cao sự quan tâm mà cán bộ của ngân hàng đã dành cho dự án này. Trong những năm cuối của dự án, công tác giám sát còn đưa ra những chỉ dẫn kỹ thuật chắc chắn về đầu tư hiện đại hóa công trình và tập trung vào hỗ trợ quản lý để đẩy nhanh công tác thực hiện dự án sau khi khởi động dự án đã bị chậm. Đội dự án của Ngân hàng đã đảm bảo xem xét nhanh các tài liệu của PMU khi được gửi cho Ngân hàng thông qua mằ dù lượng công việc vào những năm cuối của dự án rất lớn. Chính điều này đã cho phép thay đổi hoàn toàn với những kết quả giải ngân nhanh chóng sau khi dự án đã bị khởi động chậm. Công tác giám sát cũng nhạy cảm và hỗ trợ trong việc cho phép dự án gia hạn một năm.

Những vấn đề còn yếu hơn bao gồm (i) không đảm bảo có chuyên gia hiện đại hóa thủy lợi trong nước và quốc tế trong khi thi công: tư vấn thiết kế đã không còn ở trong nước khi bắt đầu thi công, dẫn tới làm lùi lại những vấn đề hiện đại hóa, (ii) tập trung mạnh vào lát kênh nhưng thiếu tập trung với những phần mềm hơn: nhiều sáng kiến hiện đại hóa chỉ hoàn thành vào tháng cuối của dự án, ví dụ: phát triển kế hoạch quản lý công ty QLTN, hướng dẫn định chuẩn, sổ tay O&M, hoặc sổ tay về an toàn đập; (iii) thiếu gắn kết nhất quán giữa tỷ lệ giám sát và thực hiện thực tế của dự án; và (iv) thiếu quan tâm tới việc tuân thủ kiến nghị của QAG để cập nhật PDO và các chỉ số thực hiện và cải thiện Khung kết quả dự án và những chỉ số chính. Đội dự án đã quyết định không cơ cấu lại dự án vì dựa vào kết quả của đoàn giám sát giữa kỳ dự án, đã cho rằng việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án cuối cũng sẽ dẫn tới đạt được các mục tiêu dự án. Qui trình phê duyệt kéo dài để cơ cấu lại dự án về phía Chính phủ sẽ trì hoãn dự định tiếp tục những nỗ lực để hoàn thành dự án đúng hạn.

5.1.5. QAG đánh giá chất lượng công tác giám sát năm 2008 là Tương đối không thỏa đáng. Những điểm mạnh chính đã nêu là quan tâm gới việc giải quyết vấn đề và phối hợp kỹ năng tốt. Những yếu kém chính đã trích dẫn bao gồm tính lạc quan không có cơ sở trong ISR và giám sát tiến độ yếu trong việc đạt được các mục tiêu PDO. Công tác giám sát đã được tăng cường vào những năm cuối của dự án, cho phép bù đắp lại chậm trễ khi khởi đầu tự và và đảm bảo sử dụng hết nguồn kinh phí dự án. Nhìn chung, việc thực hiện giám sát được xếp loại đương tối thỏa đáng.

**(c) Căn cứ xếp hạng về thực hiện chung của Ngân hàng**

**Xếp hạng**: Tương đối thỏa đáng

5.1.6. Công tác thực hiện chung của Ngân hàng được xếp hạng ở mức tương đối thỏa đáng.

**5.2. Thực hiện của Bên vay**

**(a) Thực hiện của Chính phủ**

**Xếp hạng**: Tương đối thỏa đáng

5.2.1. Sự thúc đẩy mạnh mẽ cho cả công tác chuẩn bị và thực hiện là cam kết của chính quyền trung ương và địa phương, không chỉ cung cấp vối đối ứng và nhân sự mà còn tích cực điều phối công tác chuẩn bị và thực hiện dự án. Những hạn chế, phần tác động tới kết quả thực hiện dự án là quyết định của Chính phủ về bỏ thu thủy lợi phí và sự dè dặt khi nói về những sáng kiến đổi mới dự kiến ở qui mô rộng hơn, là điều cuối cùng đã dẫn tới tập trung vào những vấn đề kỹ thuật chứ không phải vào phương pháp tiếp cận tổng hợp. Những điều còn yếu kém khác bao gồm việc Văn phòng thủ tướng đã chậm trễ trong việc phê duyệt các đề xuất và vấn đề tranh luận không giải quyết được giữa Bộ NN&PTNT và bộ TNMT về quản lý lưu vực sông.

**(b) Thực hiện của các cơ quan thực hiện dự án**

**Xếp hạng**: Tương đối thỏa đáng

5.2.1. Bộ NN&PTNT và CPO cam kết mạnh mẽ về dự án. CPO đã cố gắng trao thầu và giám sát thực hiện hơn 300 hợp đồng trong khoảng thời gian ngắn và đã thành công trong việc điều phối những khó khăn về hậu cần trong khi thi công công trình. CPO đã lập Sổ tay dự án hướng dẫn định chuẩn và hiện đại hóa tưới, nhưng có ngày hoàn thành vào tháng cuối của dự án và đã không thể sử dụng được trong khi thực hiện dự án. Ban đầu, việc phân bổ nhân sự cho CPO đã không đủ nhưng điều này đã được chỉnh sửa sau đó trong dự án. Công tác quản lý dự án đã hoàn toàn bận rộn trong suốt quá trình thực hiện dự án với phần thi công xây lắp và cho phép ít quan tâm tới M&E, là phần việc chỉ dành cho những vấn đề kỹ thuật mà không quan tâm tới tác động của dự án tới nông nghiệp, thu nhập vùng nông thôn hoặc những vấn đề xã hội. Không có bản đồ để đảm bảo xác định được diện tích hưởng lợi và diện tích dịch vụ. Các công ty QLTN đã hỗ trợ tích cực trong đầu tư công trình trong dự án nhưng khó cởi mở về thay đổi thể chế hoặc điều chỉnh hoạt động sau khi lắp đặt các thiết bị hiện đại hóa. Việc tuân thủ các điều khoản có thời hạn được đánh giá là đáp ứng.

**(c) Căn cứ xếp hạng về thực hiện chung của Bên vay**

**Xếp hạng**: Tương đối thỏa đáng

5.2.3. Dựa vào những xem xét trên đây, kết quả thực hiện chung của Bên vay được xếp hạng tương đối thảo đáng.

**6. Những bài học rút ra**

* **Hiện đại hóa tưới là một quá trình liên tục**. Dự án VWRAP đã hoàn thành giai đoạn đầu của hiện đại hóa nhưng không thể thực hiện hoàn toàn những sáng kiến hiện đại hóa chắc chắn như đã dự kiến khi thẩm định dự án. Hiện đại hóa tưới ở các quốc gia nơi các thiết kế và vận hành truyền thống chiếm ưu thế là một quá trình lâu dài, quá trình này không thể hoàn thành trong phạm vi một chu kỳ dự án mà cần phải thực hiện liên tục thông qua nhiệm vụ tiếp diễn qua nhiều năm. Các mục tiêu và thiết kế dự án của dự án VWRAP vẫn còn phù hơp với 60% tổng số việc làm ở Việt Nam nằm trong ngành nông nghiệp và khi tưới đóng vai trò quyết định để khắc phục tình trạng thiếu nước trong mùa khô, nhưng những mục tiêu và thiết kế này quá tham vọng. Các dự án trong tương lai cần tập trung vào số thay đổi ít hơn nhưng khả năng bền vững được tăng cường hơn.
* **Chuẩn bị kỹ thuật đầy đủ là điều tối quan trọng đối với các dự án cải tiến**. Thời gian từ khi dự án có hiệu lực tới khi bắt đầu thi công trong hợp phần tưới của dự án VWRAP đã kéo dài hơn 3 năm, và chậm trễ này đã gây ra những hậu quả xấu trong suốt giai đoạn thực hiện dự án, một trong những hậu quả đó là việc lơ là tới những vấn đề hiện đại hóa phần mềm do tải lượng công tác thi công lớn. Việc tuyển chọn tư vấn TA có thể được coi là một điều kiện có thời hạn để thực hiện dự án để tránh tình trạng là thiếu sẵn sàng trong công tác chuẩn bị kỹ thuật tác động tới các kết quả dự án đã đặt ra.
* **Đào tạo cần được song hành với các chính sách và hỗ trợ thực hiện để có hiệu quả hơn**. Tới nay, về kết quả, dự án VWRAP đã vượt xa mục tiêu đào tạo. Các công ty QLTN đã nhận được nhiều chương trình đào tạo và tới nay cán bộ của các công ty QLTN ở phần lớn các hệ thống không tận dụng hết ưu điểm của hạ tầng hiện đại hóa và vẫn chủ yếu sử dụng các qui trình vận hành có từ trước dự án VWRAP, là qui trình làm hỏng phần lát kênh và không đáp ứng yêu cầu của nông dân. Bên cạnh việc đào tạo, cần tập trung hơn nữa vào các qui định và hỗ trợ thực hiện ở cấp trung ương. Tăng cường năng lực cần hướng tới cấp trung ương để có thể ban hành được các qui định phù hợp. Hỗ trợ kỹ thuật nên được đưa ra trong suốt thời gian dự án, không chỉ tập trung vào giai đoạn thiết kế mà còn cả trong giai đoạn thi công. Cuối cùng, cần có một chiến lược kết thúc tốt và các hành động tiếp theo tương ứng để đảm bảo tính bền vững của qui trình hiện đại hóa.
* **Kết nối các cải thiện tưới với việc tài trợ cho tăng sản xuất nông nghiệp.** Trong thiết kế dự án đã bỏ sót hợp phần về nông nghiệp. Tác động tới sản suất nông nghiệp có thể đã lớn hơn nếu dự án được hỗ trợ bởi một hợp phần về nông nghiệp. Lợi ích của phương pháp tiếp cận tổng hợp này cần được chứng minh rộng rãi.
* **Tăng cường tính vô tư trong ISR có thể đã làm tăng hỗ trợ dự án và cải thiện kết quả dự án.** ISR đã quá lạc quan trong các đánh giá của mình. Mặc dù đã có chậm trễ lớn trong giải ngân và PDO quá phức tạp, các đánh giá thường cao hơn so với điều có thể kết luận từ công tác thực hiện dự án. Những đánh giá thực tế hơn có lẽ đã có thể tập trung được quan tâm của cấp quản lý và tăng hỗ trợ giải quyết vấn đề, đặc biệt vào nửa đầu của thời gian dự án.
* **Qui mô và thời gian cho M&E cần được nêu rõ khi thẩm định dự án và theo dõi chặt chẽ trong quá trình thực hiện.** Các hệ thống M&E yếu kém đã tác động tới thành tựu của dự án và đánh gía tác động dự án. Các hạng mục M&E và các hoạt động được nhìn nhận với mức ưu tiên thấp, và hệ thống đã chỉ tập trung vào những vấn đề kỹ thuật. Không thực hiện khảo sát hộ gia đình hoặc khảo sát nền và không ghi lại những khía cạnh hiện đại hóa phần mềm. Điều này đã làm ảnh hưởng tới đánh gía PDO và lợi ích kinh tế. Các hệ thống M&E là một bước quan trọng trong chu kỳ dự án và công tác thiết kế và thực hiện đúng cần được tiếp tục thực hiện và hỗ trợ.
* **Quản lý an toàn đập hiệu quả cần được hỗ trợ bởi khung qui định và thể chế.** Trong khi các công trình xây dựng cho khôi phục đập đã bắt đầu ngay sau khi dự án có hiệu lực, an toàn đập trở thành vấn đề đáng chú ý chỉ sau khi thành lập Phòng ATĐ và ban hành Nghị định về an toàn đập. Những phát triển về thể chế này đã kích hoạt những hành động tiếp theo như phát triển một số qui định về an toàn đập và các kế hoạch chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp (EPP), là phần không được xác định trước trong PAD, cho tất cả 10 đập đã khôi phục trong dự án.

**7. Bình luận về những vấn đề do Bên vay/ Cơ quan thực hiện dự án/ các đối tác nêu ra**

(không có)

1. Chỉ riêng Hợp phần 1 đã được thực hiện thông qua 25 hợp đồng khảo sát và thiết kế và 295 hợp đồng xây lắp (mỗi hợp đồng khoảng 0,5 tới 1 triệu $) theo thủ tục đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB). [↑](#footnote-ref-2)
2. Hệ thống M&E trong dự án đã hoàn toàn tập trung vào giám sát tiến độ của công tác kỹ thuật. Không tiến hành thu thập số liệu và khảo sát để điều tra tác động của dự án tới sản xuất nông nghiệp và thu nhập nông hộ. Không xây dựng các nhóm đối chứng bên ngoài vùng dự án. Các phân tích kinh tế và tài chính, kể cả tính toán sản lượng và thu nhập, do đó, chủ yếu dựa vào các giả thiết và thông tin trình bày trong báo cáo hoàn thành thực hiện dự án của CPO (CPO, 2012) và Báo cáo thực hiện dự án (CPO, 2012), Tài liệu công tác về phân tích kinh tế của đoàn Giám sát dự án tháng 6/2010 (Nagy và Vân, 2010), Nghiên cứu khả thi điều chỉnh 2010, và Nghiên cứu khả thi dự án 2003. CPO đã cung cấp thông tin bổ sung về các diện tích tưới tự chảy, tưới tạo nguồn và tưới bơm và diện tích không trồng lúa (trồng rau màu và cây công nghiệp) (Bảng A3.9). Những nguồn này được bổ sung bằng thông tin thu thập được trong đoàn ICR khi đi thực địa vào tháng 12/2012. [↑](#footnote-ref-3)
3. Những số liệu ước tính thu nhập hộ gia đình dựa trên cùng số liệu ước tính về cây trồng, cơ cấu cây trồng, và mức độ sản lượng lấy từ các nguồn thông tin đã nêu trong chú giải số 2, được hỗ trợ bằng những số liệu đã thu thập được khi đi thực tế. [↑](#footnote-ref-4)
4. Do không tiến hành điều tra khảo sát và không lập bản đồ hệ thống nên không thể xác minh được tính chính xác của những số liệu này. [↑](#footnote-ref-5)
5. Phân tích ICR dung số liệu giá kinh tế tại ruộng đối với lúa năm 2007 trong năm 2012 giá cố định năm 2012 tương đương với 268$/tấn. PAD không đưa ra giá nhưng trong nghiên cứu khả thi 2003 đã dùng giá là 119$/tấn. [↑](#footnote-ref-6)